

Số: 1637/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 27 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình 5 năm giai
đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình năm 2023.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;
*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;*
*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày
20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;*
*Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ
Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định
số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;*
*Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai
đoạn 2021-20230, tầm nhìn đến năm 2045;*
*Căn cứ Văn bản số 690-TB/TU ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tỉnh ủy về
việc Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Kế hoạch phát triển nhà
ở xã hội tỉnh Thái Bình 5 năm giai đoạn 2021-2025;*
*Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái
Bình giai đoạn 2021-2030;*
*Căn cứ Quyết định 1616/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình giai đoạn
2021-2030;*
*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 139/TTr-SXD ngày 27 tháng
7 năm 2023.*



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình 5 năm giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình năm 2023 với những nội dung chính sau:

I. Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình 5 năm giai đoạn 2021-2025

1. Tên Kế hoạch:

Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình 5 năm giai đoạn 2021-2025.

2. Nội dung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 nhằm triển khai thực hiện cụ thể đảm bảo mục tiêu hoàn thành các chỉ tiêu về diện tích đất ở, diện tích sàn nhà ở theo các nội dung liên quan trong giai đoạn năm 2021 đến 2025 của Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 đặt ra. Nội dung cụ thể bao gồm:

2.1. Phát triển diện tích nhà ở

Tổng diện tích nhà ở đến năm 2025 toàn tỉnh phấn đấu đạt 59.692.271 m² sàn (năm 2021 là 49.528.517m²); trong đó: Tại khu vực đô thị 22.140.138 m² sàn và tại khu vực nông thôn 37.552.133 m² sàn.

2.2. Chỉ tiêu dân số, diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn tỉnh

Toàn tỉnh	Giai đoạn 2021 - 2025	
	Dân số (người)	Diện tích bình quân (m ² / người)
	1.983.882	30,1
Khu vực đô thị	595.165	37,2
Khu vực nông thôn	1.388.717	27,0

2.3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu, tỷ lệ chất lượng nhà ở giai đoạn 2021-2025

a) *Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu đạt:* 10 m² sàn/người.

b) *Tỷ lệ chất lượng nhà ở*

- Đến năm 2025, phấn đấu nâng chất lượng nhà ở kiên cố đạt 99,0%.

- Nhà ở phát triển mới phải đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, gắn với các dự án phát triển đô thị, đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, thiết kế mở rộng không gian tiện nghi chức năng của căn nhà theo hướng phát triển không gian xanh, bền vững, phát thải thấp.

2.4. Vị trí, khu vực phát triển và số lượng dự án xây dựng nhà ở; số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng

a) *Vị trí, khu vực phát triển và số lượng dự án xây dựng nhà ở*

- Khuyến khích phát triển nhà ở theo dự án, trong quá trình triển khai thực hiện có thể điều chỉnh, bổ sung danh mục phát triển nhà ở theo dự án để đảm bảo

chỉ tiêu phát triển chung (Chi tiết dự án được tổng hợp xây dựng trong Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 và giai đoạn 2024-2025).

- Phát triển nhà ở do người dân tự xây: Trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Tổng diện tích sàn nhà ở cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2025 là 10.163.754 m² cụ thể theo bảng tổng hợp

- Chỉ tiêu nhà ở xây dựng mới tăng thêm các loại nhà ở trong giai đoạn 2021-2025 (80% quy mô xây dựng tạo lập mới, 20% xây dựng cải tạo trên nền nhà cũ)

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn đến năm 2025	
		Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở thương mại	30.491	6.098.252
2	Nhà ở xã hội	10.526	998.812
2.1	Nhà ở cho công nhân	6.027	606.804
2.2	Nhà ở cho người thu nhập thấp	4.499	392.008
3	Nhà ở dân tự xây	6.893	1.033.939
3.1	Nhà tái định cư	503	75.450
3.2	Nhà dân tự xây	6.390	958.489
Tổng		47.910	8.131.003

- Chỉ tiêu các loại nhà ở cần cải tạo, sửa chữa giai đoạn 2021-2025

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn đến năm 2025	
		Số căn	Diện tích (m ²)
4	Nhà ở theo Chương trình mục tiêu		
4.1	Nhà ở cho người có công với cách mạng	5.168	155.040
4.1.1	Nhà ở cho người có công với cách mạng cần sửa chữa	1.925	57.750
4.1.2	Nhà ở cho người có công với cách mạng cần xây lại mới trên sàn nhà cũ	3.243	97.290
4.2	Nhà ở cho hộ nghèo	6.176	185.280
4.3	Nhà ở cho hộ cận nghèo	3.867	116.010
Tổng		15.211	456.330

+ Hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định cho 6.176 hộ nghèo và 3.867 hộ cận nghèo, tương đương với 301.290 m² sàn.

+ Phân đầu hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho 1.925 hộ gia đình có công với cách mạng, tương đương với 57.750 m² sàn.

+ Phân đầu hỗ trợ xây mới nhà ở đã xuống cấp cho 3.243 hộ gia đình có công với Cách mạng, tương đương với 97.290 m² sàn.

- Nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn này là 3.201,47ha, bao gồm:

+ Diện tích đất xây dựng nhà ở thương mại là 2.765,62ha.

+ Diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội là 66,59ha.

+ Diện tích đất xây dựng nhà ở của hộ gia đình tự xây dựng là 369,26ha.

c) Diện tích sàn nhà ở xây mới các loại hình nhà ở theo đơn vị hành chính trong giai đoạn 2021-2025

STT	Huyện, thành phố	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở thương mại	30.491	6.098.252
1.1	Thành phố Thái Bình	9.135	1.826.750
1.2	Huyện Quỳnh Phụ	3.944	788.866
1.3	Huyện Hưng Hà	2.500	500.002
1.4	Huyện Đông Hưng	2.403	480.639
1.5	Huyện Thái Thụy	3.376	675.194
1.6	Huyện Tiền Hải	3.120	624.099
1.7	Huyện Kiến Xương	3.025	605.025
1.8	Huyện Vũ Thư	2.988	597.676
2	Nhà ở cho công nhân	6.027	606.804
2.1	Thành phố Thái Bình	-	-
2.2	Huyện Quỳnh Phụ	-	-
2.3	Huyện Hưng Hà	-	-
2.4	Huyện Đông Hưng	-	-
2.5	Huyện Thái Thụy	3.211	323.289
2.6	Huyện Tiền Hải	2.265	228.015
2.7	Huyện Kiến Xương	-	-
2.8	Huyện Vũ Thư	551	55.500
3	Nhà ở cho người thu nhập thấp	4.499	392.008
3.1	Thành phố Thái Bình	1.876	163.590
3.2	Huyện Quỳnh Phụ	451	39.273
3.3	Huyện Hưng Hà	476	41.449
3.4	Huyện Đông Hưng	429	37.371
3.5	Huyện Thái Thụy	514	44.746
3.6	Huyện Tiền Hải	154	13.385
3.7	Huyện Kiến Xương	371	32.318
3.8	Huyện Vũ Thư	228	19.876
4	Nhà ở dân tự xây	6.893	1.033.939
4.1	Thành phố Thái Bình	3.969	595.247
4.2	Huyện Quỳnh Phụ	676	101.410
4.3	Huyện Hưng Hà	322	48.230
4.4	Huyện Đông Hưng	299	44.819
4.5	Huyện Thái Thụy	462	69.352
4.6	Huyện Tiền Hải	372	55.832
4.7	Huyện Kiến Xương	440	66.063
4.8	Huyện Vũ Thư	353	52.987
Toàn tỉnh		47.910	8.131.003

d) Nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 là 3.201,47ha, cụ thể theo bảng tổng hợp

STT	Hình thức phát triển nhà ở	Diện tích giai đoạn 2021-2025 (m ²)	Nhu cầu quỹ đất
			Đến năm 2025 (ha)
1	Nhà ở thương mại	6.098.252	2.766
2	Nhà ở xã hội	998.812	66
2.1	Nhà ở cho công nhân	606.804	40
2.2	Nhà ở cho người thu nhập thấp	392.008	26
3	Nhà ở dân tự xây	1.033.939	369
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		8.130.003	3.201

e) Nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021-2025 theo đơn vị hành chính

STT	Huyện, thành phố	Diện tích (m ²)	Nhu cầu diện tích đất để thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng nhà ở đến năm 2025 (ha)
1	Nhà ở thương mại	6.098.252	2.766
1.1	Thành phố Thái Bình	1.826.750	828
1.2	Huyện Quỳnh Phụ	788.866	358
1.3	Huyện Hưng Hà	500.002	227
1.4	Huyện Đông Hưng	480.639	218
1.5	Huyện Thái Thụy	675.194	306
1.6	Huyện Tiền Hải	624.099	283
1.7	Huyện Kiến Xương	605.025	274
1.8	Huyện Vũ Thư	597.676	271
2	Nhà ở cho công nhân	606.804	40
2.1	Thành phố Thái Bình	-	-
2.2	Huyện Quỳnh Phụ	-	-
2.3	Huyện Hưng Hà	-	-
2.4	Huyện Đông Hưng	-	-
2.5	Huyện Thái Thụy	323.289	22
2.6	Huyện Tiền Hải	228.015	15
2.7	Huyện Kiến Xương	-	-
2.8	Huyện Vũ Thư	55.500	4
3	Nhà ở cho người thu nhập thấp	392.008	26
3.1	Thành phố Thái Bình	163.590	11
3.2	Huyện Quỳnh Phụ	39.273	3
3.3	Huyện Hưng Hà	41.449	3
3.4	Huyện Đông Hưng	37.371	2
3.5	Huyện Thái Thụy	44.746	3
3.6	Huyện Tiền Hải	13.385	1
3.7	Huyện Kiến Xương	32.318	2
3.8	Huyện Vũ Thư	19.876	1
4	Nhà ở dân tự xây	1.033.939	369
4.1	Thành phố Thái Bình	595.247	213

STT	Huyện, thành phố	Diện tích (m ²)	Nhu cầu diện tích đất để thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng nhà ở đến năm 2025 (ha)
4.2	Huyện Quỳnh Phụ	101.410	36
4.3	Huyện Hưng Hà	48.230	17
4.4	Huyện Đông Hưng	44.819	16
4.5	Huyện Thái Thụy	69.352	25
4.6	Huyện Tiền Hải	55.832	20
4.7	Huyện Kiến Xương	66.063	24
4.8	Huyện Vũ Thư	52.987	19
	Toàn tỉnh	8.131.003	3.201

2.5. Nhu cầu nguồn vốn

Dự kiến tổng nhu cầu nguồn vốn đầu tư xây dựng và cải tạo, sửa chữa nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2025 là 100.195 tỷ đồng

STT	Loại nhà ở	Đến năm 2025 (m ²)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
1	Nhà ở thương mại	6.098.252	59.245
2	Nhà ở xã hội	998.812	7.185
2.1	Nhà ở cho công nhân	606.804	4.196
2.2	Nhà ở cho người thu nhập thấp	392.008	2.989
3	Nhà ở theo Chương trình mục tiêu	456.330	369
3.1	Nhà ở cho người có công với cách mạng	155.040	168
3.2	Nhà ở cho hộ nghèo	185.280	124
3.3	Nhà ở cho hộ cận nghèo	116.010	77
4	Nhà ở dân tự xây	1.033.939	7.785
5	Hạ tầng kỹ thuật		25.612
	Tổng cộng	8.587.333	100.195

(Có nội dung thuyết minh chi tiết của Kế hoạch nhà ở tỉnh Thái Bình 5 năm giai đoạn 2021-2025 kèm theo)

II. Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình năm 2023

1. Kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2022

Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình năm 2022 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 24/6/2022, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 16/9/2022.

1.1. Nhà ở tái định cư

- Dự án chỉnh trang khu tập thể 4, 5 tầng phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình được cấp Giấy chứng nhận đầu tư năm 2017, được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất tại Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 26/4/2021. Hiện tại, dự án đã cơ bản hoàn thành, chuẩn bị công tác nghiệm thu bàn giao, đưa vào sử dụng.

- Một số dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình trọng điểm của tỉnh.

1.2. Nhà ở xã hội

- Theo Kế hoạch, trong năm 2022 dự kiến triển khai 10 dự án nhà ở xã hội với tổng diện tích đất khoảng 37,23ha.

- Kết quả trong năm 2022 triển khai được 01 dự án nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% trong dự án khu dân cư Phú Xuân với diện tích đất 1,29ha; 03 dự án nhà ở cho công nhân đang trong giai đoạn đề xuất chủ trương đầu tư (nhà ở xã hội phục vụ công nhân khu Liên Hà Thái; khu thiết chế công đoàn tại Song An, Vũ Thư; nhà ở xã hội khu công nghiệp Tiền Hải).

- Các dự án còn lại do vướng mắc về thủ tục đầu tư, quy hoạch nên chưa chấp thuận được chủ trương đầu tư dự án.

1.3. Nhà ở thương mại

- Kế hoạch năm 2022: Tổng diện tích đất 2.366,05ha. Trong đó:

+ Nhà ở đô thị: Tổng diện tích đất 1.018,18ha;

+ Nhà ở nông thôn: Tổng diện tích đất 1.347,87ha.

- Kết quả thực hiện: Tổng diện tích đất 644,6ha, tương ứng 27,2% Kế hoạch.

+ Nhà ở đô thị: Tổng diện tích đất 226,45ha, tương ứng 22,24% Kế hoạch.

+ Nhà ở nông thôn: Tổng diện tích đất 418,15ha, tương ứng 31,02% Kế hoạch.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo).

1.4. Đánh giá kết quả phát triển nhà ở năm 2022

a) Một số tồn tại hạn chế

- Kết quả phát triển nhà ở năm 2022 nhìn chung còn thấp so với Kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 24/6/2022, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 2069/QĐ-UBND ngày 16/9/2022: Nhà ở đô thị đạt 22,24%, nhà ở nông thôn đạt 31,02% về đất ở thương mại.

- Về phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp và nhà ở công nhân trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây phát triển còn chậm, chỉ tập trung trên địa bàn thành phố Thái Bình. Trong năm 2022 thực hiện được 01/10 dự án, tương ứng với 3,5% Kế hoạch.

- Chính sách phát triển nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp chưa thực sự thu hút được các nhà đầu tư tham gia.

b) Nguyên nhân

- Các huyện, thành phố chưa rà soát về điều kiện để các dự án phát triển nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư nên đề xuất Kế hoạch năm 2022 tương đối cao; trong quá trình triển khai nhiều dự án chưa đủ điều kiện theo quy định nên chưa đảm bảo điều kiện trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

- Một số dự án cần phải điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp, có dự án quy hoạch nhà cao tầng nhưng chưa có ý kiến của Cục tác chiến – Bộ Quốc phòng cho phép về độ cao tầng không nên phải tạm dừng; ngoài ra, một số đồ án quy hoạch duyệt chưa phù hợp với quy hoạch giao thông, quy định của pháp luật, của tỉnh nên đến bước chấp thuận chủ trương đầu tư phải điều chỉnh, xin ý kiến nhiều lần;

- Việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển nhà ở gồm nhiều bước nên thời gian kéo dài.

- Nhu cầu về nhà ở xã hội trên địa bàn các huyện chưa cao; chính sách phát triển nhà ở công nhân chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư quan tâm;

- Về diện tích sàn nhà ở: Các Dự án phát triển nhà có tiến độ thực hiện kéo dài khoảng 5 đến 10 năm, ngoài ra thời gian thực hiện công tác giải phóng mặt bằng thường chậm so với tiến độ dự kiến. Vì vậy, dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa được xây dựng nhà ở dẫn đến diện tích sàn tăng thêm hàng năm còn thấp;

- Một số dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư từ những năm trước theo hình thức đấu giá nhưng tỷ lệ người trúng đấu giá xây dựng nhà ở còn thấp;

- Một số dự án đã lựa chọn được nhà đầu tư, đã ký hợp đồng thực hiện dự án nhưng công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc do chưa nhận được đồng thuận của người dân nên chậm tiến độ triển khai theo Hợp đồng.

c) Phương hướng khắc phục các tồn tại hạn chế

- Các huyện, thành phố khi đề xuất nhu cầu phát triển nhà ở hàng năm phải kiểm tra, rà soát về các điều kiện đáp ứng yêu cầu thực hiện của dự án, nhu cầu thực tế của địa phương, không đề suất tràn lan; rà soát lại các khu dân cư đã lập quy hoạch chi tiết, các quy hoạch không còn phù hợp cần cập nhật, điều chỉnh lại trước khi trình chấp thuận chủ trương đầu tư;

- Các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố rà soát quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn, dự kiến nhu cầu về nhà ở cho công nhân để lập quy hoạch xây dựng các khu nhà ở phục vụ công nhân lao động tại các khu

công nghiệp. Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp để xuất thực hiện xây dựng các khu nhà ở cho công nhân;

- Trong quá trình lập quy hoạch chi tiết các khu dân cư, UBND các huyện, thành phố, chủ đầu tư các dự án lấy ý kiến của các cơ quan liên quan (như Sở Xây dựng, Sở Giao thông, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn...) để đảm bảo việc lập quy hoạch tuân thủ quy định, không phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khi triển khai dự án;

- Các cấp chính quyền cần quyết tâm, quyết liệt trong quá trình thực hiện để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tạo mặt bằng để chức đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất cho các chủ đầu tư đã trúng thầu thực hiện dự án có sử dụng đất;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động trong; sâu sát nhân dân trong quá trình tuyên truyền vận động thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án để đẩy nhanh tiến độ giao đất thực hiện dự án đảm bảo đúng tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

2. Nội dung Kế hoạch phát triển nhà ở toàn tỉnh năm 2023

Trên cơ sở Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình 5 năm giai đoạn 2021-2025, kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thái Bình năm 2021, năm 2022, xác định chỉ tiêu diện tích đất phát triển nhà ở thương mại và nhà ở dân tự xây giai đoạn 2023-2025:

STT	Huyện, TP	Tổng diện tích giai đoạn 2021-2025	Diện tích thực hiện năm 2021	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích còn lại 2023-2025
1	TP. Thái Bình	1041,25	123,6	296,1	621,55
2	Quỳnh Phụ	394,28	84,5	33,95	275,83
3	Hưng Hà	244,44	22,438	24,756	197,246
4	Đông Hưng	233,52	14,42	69,57	149,53
5	Thái Thụy	330,72	44,96	43,36	242,4
6	Tiền Hải	302,86	94,97	15,37	192,52
7	Kiến Xương	298,32	14,58	37,74	246
8	Vũ Thư	289,66	17,13	123,75	148,78
Tổng		3.135,05	416,6	644,6	2.073,86

Trên cơ sở nhu cầu phát triển nhà ở năm 2023 trên địa bàn các huyện, thành phố, xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 cụ thể như sau:

2.1. Các dự án phát triển nhà ở, các dự án hạ tầng khu dân cư đã được quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư

Yêu cầu tiếp tục triển khai thực hiện trong năm 2023 và các năm tiếp theo để bảo đảm các chỉ tiêu phát triển về diện tích đất ở, diện tích sàn nhà ở đã được phê duyệt tại chương trình phát triển nhà ở, đồng thời đảm bảo theo tiến độ thực hiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

2.2. Kế hoạch triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở và các khu dân cư năm 2023

Tổng diện tích đất thực hiện các dự án, các khu dân cư, khu tái định cư trên địa bàn tỉnh năm 2023 khoảng 1.206,59ha (nhà ở xã hội 35,85ha, nhà ở tái định cư 14,6ha, nhà ở thương mại 1.156,14) tương ứng với 56,385% Kế hoạch giai đoạn 2023-2025.

a) Nhà ở tái định cư cho các khu tập thể cũ

- Kiểm định, đánh giá các khu chung cư cũ để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất xây dựng lại hoặc thu hồi phá dỡ và bố trí tái định cư.

- Quy hoạch các khu vực tái định cư để tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Nhà ở thương mại (theo phụ lục số 05A kèm theo)

Kế hoạch năm 2023: Tổng diện tích đất 1.156,14ha, diện tích sàn dự kiến: 15.267.000 m², trong đó:

- Nhà ở đô thị: Tổng diện tích đất 388,46ha; dự kiến diện tích sàn: 4.542.000 m².

- Nhà ở nông thôn: Tổng diện tích đất 767,68ha; dự kiến diện tích sàn: 10.725.000 m².

c) Nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp (theo phụ lục số 05B)

Dự kiến triển khai 06 khu nhà ở xã hội, với quy mô 5,19ha đất. Trong đó:

- Trên địa bàn thành phố dự kiến triển khai 03 khu nhà ở xã hội với tổng diện tích đất là 3,22ha, diện tích sàn dự kiến khoảng 170.600 m² (dự án nhà ở xã hội tại khu A, khu B khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình; dự án khu nhà ở xã hội trong khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ, thành phố Thái Bình; dự án khu nhà ở tại nhóm nhà ở xã hội Đông Mỹ, thành phố Thái Bình).

- Trên địa bàn huyện Thái Thụy dự kiến 02 dự án phát triển nhà ở xã hội tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy với tổng diện tích đất là 1,74ha, diện tích sàn dự kiến khoảng 145.000 m².

- 01 dự án Khu nhà ở xã hội tại thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà với diện tích đất là 0,23ha, diện tích sàn dự kiến khoảng 12.400 m².

d) Nhà ở xã hội phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp (theo phụ lục số 5C kèm theo)

Năm 2023 dự kiến triển khai 03 khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích đất là 30,66ha, diện tích sàn sử dụng dự kiến khoảng 314.000 m², trong đó:

- 01 dự án khu thiết chế công đoàn tại xã Song An, huyện Vũ Thư với diện tích đất khoảng 2,29ha, với một khu nhà ở xã hội dự kiến 700 căn hộ, tổng diện tích sàn khoảng 40.000 m².

- 01 dự án khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân lao động tại khu công nghiệp Tiên Hải với diện tích đất là 5,2ha, dự kiến 800 căn hộ, tổng diện tích sàn dự kiến khoảng 126.000 m².

- 01 dự án nhà ở xã hội phục vụ công nhân lao động tại khu công nghiệp Liên Hà Thái trong khu Kinh tế Thái Bình với diện tích đất là 22,87ha, dự kiến 3.300 căn hộ, tổng diện tích sàn dự kiến khoảng 148.000 m².

e) Nhà ở tái định cư để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng các dự án (theo phụ lục số 14 kèm theo)

Để tạo quỹ đất phục vụ tái định cư trong công tác giải phóng mặt bằng của các dự án trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2023, dự kiến thực hiện 12 dự án khu dân cư tái định cư với quy mô 14,6ha. Ngoài ra, trong một số dự án phát triển nhà ở cũng bố trí quỹ đất để phục vụ tái định cư tại chỗ trong công tác giải phóng mặt bằng của dự án.

g) Kế hoạch hỗ trợ nhà ở cho các hộ chính sách

Trong năm 2023 khi Chính phủ ban hành các chính sách mới để hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách, giao Sở Xây dựng sẽ phối hợp với Sở lao động Thương binh và xã hội và các sở ngành, Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập Đề án để triển khai thực hiện.

3. Kế hoạch phát triển nhà ở thương mại năm 2023 của các huyện, thành phố

3.1. Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Thái Bình

Năm 2023 dự kiến triển khai 24 dự án khu dân cư mới (bao gồm cả dự án phát triển nhà ở và các khu dân cư xen kẽ).

a) Tổng diện tích đất phát triển nhà ở thương mại: 494,07ha, tương ứng 79,5% Kế hoạch giai đoạn 2023-2025, trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là 179,29ha.
- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở nông thôn là 314,78ha.

b) Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến khoảng: 6.740.000 m², trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là 2.134.000 m².
- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là 4.606.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 06)

3.2. Kế hoạch phát triển nhà ở Huyện Kiến Xương

Năm 2023 dự kiến phát triển 32 khu dân cư mới (bao gồm cả dự án phát triển nhà ở và các khu dân cư xen kẽ);

a) Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 115,35 ha, tương ứng 46,9% Kế hoạch giai đoạn 2023-2025, trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là 53,71ha;

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở nông thôn là 61,64ha.

b) Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến khoảng 1.446.000 m², trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là 564.000 m²;

- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là 882.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 07)

3.3. Kế hoạch phát triển nhà ở huyện Thái Thụy

Năm 2023 dự kiến triển khai 92 dự án khu dân cư (bao gồm cả dự án phát triển nhà ở và các khu dân cư xen kẽ).

a) Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 153,33 ha, tương ứng 63,25% Kế hoạch giai đoạn 2023-2025, trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là 106,88ha.

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở nông thôn là 46,45ha.

b) Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến khoảng 2.143.000 m², trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là 1.177.000 m²;

- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là 966.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 08)

3.4. Kế hoạch phát triển nhà ở huyện Đông Hưng

Năm 2023 dự kiến phát triển 140 khu (bao gồm cả dự án phát triển nhà ở và các khu dân cư xen kẽ).

a) Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 47,67ha, tương ứng 31,9% Kế hoạch giai đoạn 2023-2025, trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là 1,36ha.

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở nông thôn là 46,31ha.

b) Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến khoảng 668.000 m², trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là 41.000 m².

- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là 627.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 09)

3.5. Kế hoạch phát triển nhà ở huyện Quỳnh Phụ

Năm 2023 dự kiến phát triển 86 khu (bao gồm cả dự án phát triển nhà ở và các khu dân cư xen kẽ).

a) Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 155,51ha, tương ứng 56,38% Kế hoạch giai đoạn 2023-2025, trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là 12,14ha.
- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở nông thôn là 143,37ha.

b) Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn dự kiến khoảng 2.026.000 m², trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là 152.000 m².
- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là 1.874.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 10)

3.6. Kế hoạch phát triển nhà ở huyện Hưng Hà

Năm 2023 dự kiến triển khai 63 khu dân cư mới (bao gồm cả dự án phát triển nhà ở và các khu dân cư xen kẽ).

a) Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 76,93ha, tương ứng 39% Kế hoạch giai đoạn 2023-2025, trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là 22,22ha.
- Diện tích đất phát triển nhà ở nông thôn là 54,71ha.

b) Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn dự kiến khoảng 631.000 m². Trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là 88.000 m².
- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là: 543.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 11)

3.7. Kế hoạch phát triển nhà ở huyện Vũ Thư

Năm 2023 dự kiến triển khai 87 khu đất ở (bao gồm cả dự án phát triển nhà ở và các khu dân cư xen kẽ).

a) Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất dự kiến khoảng 42,72ha, tương ứng 28,7% Kế hoạch giai đoạn 2023-2025, trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là 11,91ha.
- Diện tích đất phát triển nhà ở nông thôn là. 30,81ha.

b) Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn dự kiến khoảng 928.000 m², trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là 374.000 m².
- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là: 554.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 12)

3.8. Kế hoạch phát triển nhà ở huyện Tiền Hải

Năm 2023 dự kiến triển khai 108 khu đất ở (bao gồm cả dự án phát triển nhà ở và các khu dân cư xen kẽ).

a) Diện tích đất phát triển nhà ở: Tổng diện tích đất là 70,55ha, tương ứng 36,7% Kế hoạch giai đoạn 2021-2025, trong đó:

- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở đô thị là 0,95ha.
- Diện tích đất các dự án phát triển nhà ở nông thôn là 69,61ha.

b) Diện tích sàn nhà ở: Tổng diện tích sàn nhà ở dự kiến khoảng 685.000 m², trong đó:

- Diện tích sàn nhà ở đô thị là 12.000 m².
- Diện tích sàn nhà ở nông thôn là 673.000 m².

(Danh mục chi tiết các dự án theo phụ lục số 13)

4. Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở

- Nhà ở thu nhập thấp, nhà ở công nhân: Xây dựng bằng nguồn vốn doanh nghiệp và một phần vốn hỗ trợ của nhà nước thông qua các cơ chế ưu đãi theo quy định và vốn huy động hợp pháp khác của doanh nghiệp.

- Nhà ở thương mại: Xây dựng bằng nguồn vốn doanh nghiệp, vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác của doanh nghiệp.

- Nhà ở do người dân tự xây dựng: Xây dựng bằng vốn tự có của người dân và vốn người dân huy động (vay, mượn, thế chấp...)

- Nhà ở cho các hộ gia đình chính sách theo các Chương trình hỗ trợ của Chính phủ: Xây dựng bằng vốn hỗ trợ của Trung ương, vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội, vốn hỗ trợ của tỉnh, vốn hỗ trợ từ gia đình, dòng họ và phần vốn tự có của người dân.

III. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan liên quan

Nội dung tổ chức thực hiện và trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp được quy định cụ thể tại Kế hoạch phát triển nhà ở trong đó tập trung triển khai, thực hiện chỉ tiêu trong Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm, hàng năm để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu phát triển nhà ở Chương trình đặt ra.

Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị liên quan, chủ đầu tư các dự án phát triển nhà ở căn cứ chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở 5 năm và năm 2023 đảm bảo các quy định của nhà nước, quy định của tỉnh

Trong quá trình tổ chức thực hiện, thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) những nội dung cần thiết để kịp thời chỉ đạo thực hiện đạt kết quả cao Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh.

Điều 2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu, số liệu, nội dung trình thẩm định, phê duyệt; phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch đã được phê duyệt bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị và các chủ đầu tư dự án liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

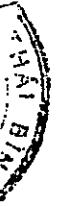
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư; LĐ-TB&XH;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo TB; Công báo; Cổng thông tin điện tử TB;
- Các phòng: KT, TH, NNTNMT, KGVX;
- Lưu: VT, CTXDGT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng



PHỤ LỤC 01**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐÔ THỊ NĂM 2022***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)*

TT	Huyện, TP	Kế hoạch năm 2022		Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022		Đạt tỷ lệ %	
		Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m ²)	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m ²)	Diện tích đất (%)	Diện tích sàn (%)
A	Nhà ở thu nhập thấp	37,23	642.000	1,29	40.500	3,46	6,31
B	Nhà ở thương mại	1.018,18	17.325.620	226,45	815.220	22,24	4,71
1	TP. Thái Bình	361,18	7.310.000	134,00	482.400	37,10	6,60
2	Huyện Kiến Xương	47,51	665.140	13,15	47.340	27,68	7,12
3	Huyện Tiên Hải	29,75	304.000	15,17	54.612	50,99	17,96
4	Huyện Thái Thụy	158,22	3.159.000	12,36	44.496	7,81	1,41
5	Huyện Đông Hưng	0,52	12.480	0,05	180	9,62	1,44
6	Huyện Hưng Hà	243,82	2.288.000	19,35	69.660	7,94	3,04
7	Huyện Quỳnh Phụ	50,02	619.000	31,30	112.680	62,57	18,20
8	Huyện Vũ Thư	127,16	2.968.000	1,07	3.852	0,84	0,13
TỔNG CỘNG		1.055,41	17.967.620,00	227,74	855.720,00	21,58	4,76

PHỤ LỤC 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NÔNG THÔN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, TP	Kế hoạch năm 2022		Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2022		Đạt tỷ lệ %	
		Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m ²)	Diện tích đất (ha)	Diện tích sàn (m ²)	Diện tích đất (%)	Diện tích sàn (%)
1	TP. Thái Bình	357,17	5.796.000	162,10	583.560	45,38	10,07
2	Huyện Kiến Xương	217,18	1.772.000	24,59	66.393	11,32	3,75
3	Huyện Tiền Hải	107,94	1.053.000	0,20	545	0,19	0,05
4	Huyện Thái Thụy	91,68	1.880.000	31,00	83.700	33,81	4,45
5	Huyện Đông Hưng	196,13	2.748.000	69,52	187.704	35,45	6,83
6	Huyện Hưng Hà	86,92	1.105.000	5,41	14.607	6,22	1,32
7	Huyện Quỳnh Phụ	225,27	2.656.000	2,65	7.155	1,18	0,27
8	Huyện Vũ Thư	69,58	593.000	122,68	331.236	176,32	56
TỔNG CỘNG		1.351,87	17.603.000	418,15	1.274.900	30,93	7,24

Ghi chú: Trong đó có 04ha là diện tích đất dự án nhà ở xã hội



PHỤ LỤC SỐ 05A
BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TOÀN TỈNH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, Thành phố	Kế hoạch năm 2023					
		Ở đô thị		Ở nông thôn		Tổng cộng	
		Đất ở đô thị (ha)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Đất ở nông thôn (ha)	Diện tích sàn dự kiến (m2)	Tổng cộng (ha)	Diện tích sàn dự kiến (m2)
1	TP. Thái Bình	179,29	2.134.000	314,78	4.606.000	494,07	6.740.000
2	Kiến Xương	53,71	564.000	61,64	882.000	115,35	1.446.000
3	Thái Thụy	106,88	1.177.000	46,45	966.000	153,33	2.143.000
4	Đông Hưng	1,36	41.000	46,31	627.000	47,67	668.000
5	Hung Hà	22,22	88.000	54,71	543.000	76,93	631.000
6	Quỳnh Phụ	12,14	152.000	143,37	1.874.000	155,51	2.026.000
7	Vũ Thư	11,91	374.000	30,81	554.000	42,72	928.000
8	Tiền Hải	0,95	12.000	69,61	673.000	70,56	685.000
Tổng cộng		388,46	4.542.000	767,68	10.725.000	1.156,14	15.267.000

PHỤ LỤC SỐ 05B**BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI TỈNH NĂM 2023***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)*

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất theo quy hoạch	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn
1	Khu nhà ở xã hội trong khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ, TP Thái Bình	Xã Đông Mỹ, thành phố Thái Bình	0,92	5.520	66.240
2	Khu Nhà ở xã hội tại nhóm nhà ở tại xã Đông Mỹ (giáp trường Tiểu học)	Xã Đông Mỹ, thành phố Thái Bình	0,50	3.500	31.500
3	Dự án nhà ở xã hội tại khu A, khu B khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình	Xã Vũ Phúc, TP Thái Bình	1,80	8.100	72.900
4	Nhà ở xã hội tại thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy	TT Diêm Điền, Thái Thụy	0,80	4.000	60.000
5	Khu nhà ở xã hội tại khu đất quy hoạch khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh, thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy	TT Diêm Điền, Thái Thụy	0,94	5.665	84.978
6	Khu nhà ở xã hội tại thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà	Thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà	0,23	1.380	12.420
Tổng cộng			5,19	28.165	328.038

PHỤ LỤC SỐ 05C
BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI CHO CÔNG NHÂN 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27/ 7/2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích đất nhà ở xã hội (m2)	Diện tích sàn (m2)
1	Khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân lao động tại Khu công nghiệp Liên Hà Thái	TT Diêm Điền, huyện Thái Thụy	22,87	53.375	148.000
2	Khu nhà ở xã hội trong khu thiết chế công đoàn tại xã Song An, huyện Vũ Thư	Xã Song An, huyện Vũ Thư	2,29	5.462	40.000
3	Khu nhà ở xã hội tại khu công nghiệp Tiên Hải	TT Tiên Hải, huyện Tiên Hải	5,50	18.000	126.000
Tổng cộng			30,66	76.837	314.000



PHỤ LỤC 06
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà		Dự kiến tổng DT sàn xây dựng (m ²)
				Nhà ở chung cư (m ²)	Nhà ở liên kế, biệt thự (m ²)	
I.	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		179,29	96.253	447.749	2.134.324
1	Khu dân cư tại khu đất ao Chiến Thắng, phường Trần Hưng Đạo	phường Trần Hưng Đạo	1,6	1.844	1.968	21.972
2	Khu nhà ở thương mại tại phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo	phường Trần Hưng Đạo	0,8	2.149	800	37.000
3	Khu dân cư và dịch vụ thương mại đường Bùi Sỹ Tiêm, phường Tiên Phong	phường Tiên Phong	2,3	0	11.791	53.060
4	Khu đô thị trung tâm thành phố tại phường Lê Hồng Phong, Bồ Xuyên	phường Lê Hồng Phong, Bồ Xuyên	25	7.050	71.500	363.100
5	Khu nhà ở cao tầng tại phố Bùi Sỹ Tiêm, phường Tiên Phong	phường Tiên Phong	0,57	1.800	0	21.600
6	Khu dân cư và dịch vụ thương mại tại phường Trần Lãm (cánh đồng Bạc)	phường Trần Lãm	11,2	7.250	25.606	117.560
7	Khu đô thị trung tâm thương mại tại phường Trần Lãm	phường Trần Lãm	32,4	17.600	69.044	319.840
8	Khu đô thị mới Kiến Giang	Thành phố	97,6	58.560	234.240	1.065.792
9	Khu nhà ở tại khu trung tâm cai nghiện cũ của thành phố Thái Bình	Phường Kỳ Bá	4,6	0	18.400	73.600
10	Khu nhà ở tại khu đất trại giam Công an tỉnh cũ	Phường Trần Lãm	2	0	8.000	32.000
11	Khu nhà ở tại tổ 21, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình (giáp Công ty CP xe khách Thái Bình)	phường Trần Hưng Đạo	1,22	0	6.400	28.800
II.	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		314,78	267.600,50	842.566,20	4.606.098,00

1	Khu đô thị tại lô A4 xã Vũ Phúc (thuộc QHPK tại thành phố và huyện Vũ Thư)	xã Vũ Phúc	12,3	12.300	49.200	263.220
2	Khu đô thị mới phía Nam xã Vũ Phúc	xã Vũ Phúc	46,5	44.492	129.454	630.117
3	Khu dân cư dịch vụ thương mại xã Phú Xuân (giáp đường Trần Thủ Độ), xã Phú Xuân	xã Phú Xuân	11,1	8.171	31.810	168.368
4	Khu đô thị Nam Phú Xuân, xã Phú Xuân	xã Phú Xuân	44,3	45.985	115.052	735.814
5	Khu dân cư hai bên tuyến tránh S1 xã Phú Xuân (giáp huyện Vũ Thư)	Xã Phú Xuân	12,4	8.899	34.469	184.452
6	Khu đô thị Tây Nam xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	42,2	41.082	121.120	682.530
7	Khu dân cư tại khu đất thu hồi của Công ty cổ phần đầu tư thương mại dầu khí tại xã Vũ Chính	xã Vũ Chính	3,68	3.902	12.280	80.490
8	Khu dân cư thôn Trung Hòa 2 (giáp đường vành đai và khu dân cư thôn Thanh Miếu), xã Vũ Chính	xã Vũ Chính	8,2	6.017	21.715	107.350
9	Khu đô thị Tam Lạc, xã Vũ Lạc (Khu đô thị Marina)	xã Vũ Lạc	50	31.814	121.842	629.514
10	Khu đô thị phía Nam đường Thái Bình cầu Nghìn (giáp sông Trà Lý), xã Đông Mỹ	xã Đông Mỹ	46	27.600	110.400	502.320
11	Khu dân cư tại khu đất dự kiến thu hồi của Công ty cổ phần Tasco Nam Thái, xã Vũ Chính (giáp khu đất Công ty hóa chất mỏ Vinacomin)	xã Vũ Chính	2,8	0	8.400	26.880
12	Khu dân cư thôn Trung Nghĩa xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	11,1	8118,5	32.015	163.963
13	Khu đô thị phía Nam đường Doãn Khuê (tại khu A), xã Vũ Phúc	Xã Vũ Phúc	24,2	29.220	54.810	431.080
TỔNG CỘNG			494,07	363.854	1.290.315	6.740.422

PHỤ LỤC 07
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm	Tổng diện tích theo QH (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Dự kiến tổng diện tích sàn án (m ²)
				Nhà ở liền kề, biệt thự	Nhà ở chung cư	
I	Nhà ở đô thị		53,71	206.000	19.600	563.760
1	Quy hoạch khu dân cư (khu trường bản cũ)	TT Kiến Xương	1,3	7.800		18.720
2	Khu đô thị Giang Nam	TT Kiến Xương	8	48.000		115.200
3	QH Khu dân cư mới An Phú	TT Kiến Xương	9,9	59.400		142.560
4	Quy hoạch khu đô thị phía nam tuyến tránh thị trấn Kiến Xương	TT Kiến Xương	32,91	81.200	19.600	265.440
5	Quy hoạch điểm dân cư TDP An Đông	TT Kiến Xương	1,1	6.600		15.840
6	Các khu xen kẹt	Đô thị	0,5	3.000		6.000
II	Nhà ở nông thôn		61,64	369.840	0	881.616
1	Quy hoạch dân cư	Bình Minh	3	18.000		43.200
2	Quy hoạch dân cư Đồng Rộc	Bình Nguyên	2,1	12.600		30.240
3	Quy hoạch DC thôn Cao Trung	Đình Phùng	2,9	17.400		41.760
4	Quy hoạch dân cư thôn Việt Hưng	Hòa Bình	1,32	7.920		19.008
5	Quy hoạch điểm dân cư thôn Tân Ấp 1	Minh Tân	1	6.000		14.400
6	Dân cư mới - 03	Nam Cao	2	12.000		28.800
7	Quy hoạch dân cư thôn Kim Thạnh	Quang Bình	1,37	8.220		19.728
8	Quy hoạch dân cư	Quốc Tuấn	1,5	9.000		21.600
9	Quy hoạch dân cư xen kẹt dưới 3 ha	Tây Sơn	2	12.000		28.800
10	Quy hoạch dân cư khu cánh cao thôn An Cơ Nam	Thanh Tân	1,2	7.200		17.280
11	Quy hoạch điểm dân cư khu Cát Tế thôn Tử Tế	Thanh Tân	2,36	14.160		33.984
12	Quy hoạch dân cư thôn 5	Vũ Hòa	1,27	7.620		18.288



13	Quy hoạch dân cư Đồng Hành	Vũ Lễ	2,7	16.200		38.880
14	Quy hoạch khu dân cư nông thôn Đại Đồng, xã Vũ Ninh	Vũ Ninh	2,99	17.940		43.056
15	Quy hoạch dân cư khu Nội	Vũ Ninh	1,3	7.800		18.720
16	Khu dân cư phía nam đường trục xã	Vũ Ninh	1,6	9.600		23.040
17	Quy hoạch dân cư	Vũ Quý	2,4	14.400		34.560
18	Quy hoạch dân cư tại xã Vũ Quý	Vũ Quý	7,7	46.200		110.880
19	Khu dân cư cầu Vũ Trung - Vũ Quý	Vũ Quý	1,22	7.320		17.568
20	Quy hoạch khu tái định cư xã Nam Bình	Nam Bình	5	30.000		72.000
21	Quy hoạch mở rộng dân cư	Minh Tân	1	6.000		14.400
22	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Lâu	Vũ An	1,76	10.560		25.344
23	Quy hoạch dân cư (sau chùa)	Vũ Ninh	2,3	13.800		33.120
24	Khu dân cư số 2, thôn 4, xã Vũ Quý	Vũ Quý	3,05	18.300		43.920
25	Quy hoạch dân cư	Vũ Trung	4,1	24.600		59.040
26	Ổ nông thôn	Toàn huyện	2,5	15.000		30.000
	Tổng		115,35	575.840	19.600	1.445.376

PHỤ LỤC 08
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HUYỆN THÁI THỤY NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số/63/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Dự kiến tổng DT sàn xây dựng (m ²)
				Nhà ở chung cư (m ²)	Nhà ở liên kế, biệt thự (m ²)	
I.	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		106,88	21.680	357.978	1.177.228
1	Quy hoạch khu dân cư đô thị (lô đất OĐT-19)	TT. Diêm Điền	22,89		79.708	398.540
2	Dự án phát triển nhà ở thuộc Khu đất hỗn hợp và đất đơn vị ở thuộc ô quy hoạch mã hiệu 1.10 trong khu kinh tế Thái Bình	TT. Diêm Điền	56,23	21.679,50	145.706,20	242.408
3	Dự án phát triển nhà ở khu đô thị mới tại lô đất OĐT-3 tại TT Diêm Điền	TT. Diêm Điền	7,98	0	35.910,00	107.730
4	Quy hoạch nhà ở thương mại (phía Đông Đền thờ liệt sỹ), TT Diêm Điền	TT. Diêm Điền	6,3	0	28.350,00	141.750
5	Quy hoạch khu dân cư (Trung tâm văn hóa thể thao huyện Thái Thụy), TT Diêm Điền	TT. Diêm Điền	2,1	0	9.450,00	47.250
6	Quy hoạch khu dân cư ODT 8	TT. Diêm Điền	6,81	0	30.645,00	153.225
7	Quy hoạch khu dân cư (mầm non khu C), TDP số 8, TT Diêm Điền	TT. Diêm Điền	0,08	0	800	2.400
8	Quy hoạch dân cư xí nghiệp Thanh Xuân, TDP số 3, TT Diêm Điền	TT. Diêm Điền	0,12	0	1.200,00	3.600
9	Quy hoạch dân cư HTX Thụy Tiến, TDP số 5, TT Diêm Điền	TT. Diêm Điền	0,16	0	1.600,00	4.800
10	Quy hoạch dân cư HTX Nguyễn Đức Cảnh, TDP số 1, TT Diêm Điền	TT. Diêm Điền	0,04	0	500	1.500
11	Quy hoạch khu dân cư Hồ Thanh Xuân, TDP số 8, TT Diêm Điền (sân bóng nhân tạo)	TT. Diêm Điền	1,8	0	12.600,00	37.800

12	Điểm dân cư tại trung tâm giáo dục thường xuyên cũ, Thôn Bao Hàm, xã Thụy Hà cũ (nay là Thị trấn Diêm Điền)	TT. Diêm Điền	0,67	0	3.008,30	9.025
13	Khu nhà ở tại khu đất Trung tâm văn hóa thể thao huyện (cũ) và nhà thiếu nhi huyện	TT. Diêm Điền	1,7	0	8.500,00	27.200
II.	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		46,45	0	310.686	966.158
1	Quy hoạch khu dân cư Nam Sông Diêm, xã Thái Thượng	Thái Thượng	4,7	0	18.800,00	94.000
2	QH khu dân cư thôn Bích Du, xã Thái Thượng	Thái Thượng	2,65	0	18.550,00	55.650
3	Quy hoạch khu dân cư (đấu giá đất UB) các thôn: An Lệnh, Đoàn Nghĩa, Trung An, Trung Tinh, Nam Hòa, Hoàn Quang Cam Đoài, xã Thụy Liên	Thụy Liên	1,1	0	7.700,00	23.100
4	Quy hoạch khu dân cư (đấu giá đất xen kẹt), thôn Lễ Thần Đông, xã Hòa An	Hòa An	0,1	0	700	2.100
5	Quy hoạch khu dân cư (đấu giá đất xen kẹt), thôn Lễ Thần Đông, xã Hòa An	Hòa An	0,22	0	1.540,00	4.620
6	Quy hoạch khu dân cư (đấu giá đất xen kẹt), thôn Lễ Thần Đông, xã Hòa An	Hòa An	0,64	0	4.480,00	13.440
7	Quy hoạch khu dân cư thôn Lễ Thần, xã Hòa An	Hòa An	0,55	0	3.850,00	11.550
8	Quy hoạch khu dân cư thôn Lễ Thần, xã Hòa An	Hòa An	0,32	0	2.240,00	6.720
9	Quy hoạch khu dân cư Hòa An xâm canh Dương Hồng Thủy	Hòa An	0,07	0	490	1.470
10	QH khép kín khu dân cư thôn Ngọc Thịnh, xã Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,33	0	2.310,00	6.930
11	QH khép kín khu dân cư thôn Ngọc Thịnh, xã Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,1	0	700	2.100

12	Quy hoạch khu dân cư, thôn Bích Đoài, xã Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,04	0	280	840
13	Quy hoạch khu dân cư (đất chéo méo dư thừa sau khi QH ruộng muối), thôn Quang Lang Đoài, xã Thụy Hải	Thụy Hải	0,3	0	2.100,00	6.300
14	Quy hoạch khu dân cư (đất chéo méo dư thừa sau khi QH ruộng muối) các thôn: Quang Lang Đông, Quang Lang Đoài xã Thụy Hải	Thụy Hải	0,25	0	1.750,00	5.250
15	Quy hoạch khu dân cư thôn Quang Lang Đoài, xã Thụy Hải	Thụy Hải	0,2	0	1.400,00	4.200
16	Quy hoạch khu dân cư (đầu giá đất ở 2 điểm) thôn Quang Lang Đoài, xã Thụy Hải	Thụy Hải	0,07	0	490	1.470
17	Quy hoạch khu dân cư thôn Quang Lang Đoài, xã Thụy Hải	Thụy Hải	0,25	0	1.750,00	5.250
18	Quy hoạch khu dân cư thôn Tam Đồng, xã Thụy Hải	Thụy Hải	0,04	0	280	840
19	Quy hoạch khu dân cư thôn Tam Đồng, xã Thụy Hải	Thụy Hải	0,05	0	350	1.050
20	Quy hoạch khu dân cư thôn Quang Lang Đông, xã Thụy Hải	Thụy Hải	0,01	0	70	210
21	Quy hoạch khu dân cư thôn Bắc Ô Trình, xã Thụy Trình	Thụy Trình	0,08	0	560	1.680
22	Quy hoạch khu dân cư (Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn) Đồng ao lớn thôn Nam Ô Trình, xã Thụy Trình	Thụy Trình	0,1	0	450	1.350
23	QH khép kín khu dân cư thôn Thượng, xã Thụy Trình	Thụy Trình	0,4	0	2.800,00	8.400
24	QH dân cư thôn Vũ Thành Đông, xã Thái Hưng	Thái Hưng	1,5	0	10.500,00	31.500
25	QH dân cư thôn Vũ Thành Đoài, xã Thái Hưng	Thái Hưng	1,2	0	8.400,00	25.200

26	QH dân cư các thôn Vũ Thành Đông, Vũ Thành Đoài, Văn Hàn Tây, Văn Hàn Đông, Văn Hàn trung, Văn Hàn Bắc, xã Thái Hưng	Thái Hưng	0,5	0	3.500,00	10.500
27	QH dân cư thôn Văn Hàn Tây, xã Thái Hưng	Thái Hưng	0,05	0	350	1.050
28	QH điểm dân cư xen kẹp các thôn: Chính, Miếu, Hòe Nha, xã Thụy Chính	Thụy Chính	0,7	0	4.900,00	14.700
29	QH khép kín khu dân cư thôn Vọng Lỗ, An Tiêm 1, 2, 3, An Dân Trên, An Dân Đông, xã Thụy Dân	Thụy Dân	0,91	0	6.370,00	19.110
30	QH khép kín khu dân cư, thôn An Dân điểm 1, xã Thụy Dân	Thụy Dân	1,6	0	11.200,00	33.600
31	QH khép kín khu dân cư thôn An Dân điểm 2, xã Thụy Dân	Thụy Dân	0,3	0	2.100,00	6.300
32	QH khép kín khu dân cư thôn An Dân điểm 3, xã Thụy Dân	Thụy Dân	0,05	0	350	1.050
33	QH khép kín khu dân cư các thôn Hậu Trữ; Hóa Tài; Duyên Trữ; Lễ Cù, xã Thụy Duyên	Thụy Duyên	0,06	0	420	1.260
34	QH khép kín khu dân cư thôn Khúc Mai, xã Thụy Thanh	Thụy Thanh	0,1	0	700	2.100
35	QH khu dân cư các thôn Đoài, Hệ, Gang, Đông Mai	Thụy Ninh	0,63	0	4.410,00	13.230
36	QH khu dân cư (Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn), xã Thụy Phong	Thụy Phong	0,4	0	2.800,00	8.400
37	QH khu dân cư kiểu mẫu thôn Thượng Phúc, xã Thụy Sơn	Thụy Sơn	9,77	0	68.390,00	205.170
38	QH điểm dân cư xen kẹp thôn Từ Đô, xã Thụy Sơn	Thụy Sơn	0,08	0	560	1.680
39	QH khu dân cư, thôn Đông, xã Dương Phúc	Dương Phúc	0,12	0	840	2.520
40	QH khép kín khu dân cư thôn Bái Thượng, xã Dương Phúc	Dương Phúc	0,17	0	1.190,00	3.570

41	Quy hoạch khép kín khu dân cư thôn Văn Trảng, xã Thụy Văn	Thụy Văn	0,7	0	4.900,00	14.700
42	Quy hoạch Khu dân cư Văn Trảng, xã Thụy Văn	Thụy Văn	0,03	0	210	630
43	QH điểm dân cư xen kẹt (2 điểm) thôn 1, Hoàn Sơn, xã Thụy Văn	Thụy Văn	0,11	0	784	2.352
44	QH điểm dân cư xen kẹt thôn 2 Hoàn Sơn, xã Thụy Văn	Thụy Văn	0,02	0	140	420
45	QH khép kín khu dân cư các thôn: An Cúc Tây, Hòa Đồng, xã Thụy Việt	Thụy Việt	0,6	0	4.200,00	12.600
46	QH khép kín khu dân cư các thôn Thu Cúc, Cao Dương Thượng, Cao Dương Hạ, Hạ Tam Lộng, Xá Thị, xã Thụy Hưng	Thụy Hưng	0,4	0	2.800,00	8.400
47	QH khép kín khu dân cư các thôn Thu Cúc, Cao Dương Thượng, Cao Dương Hạ, Hạ Tam Lộng, xã Thụy Hưng	Thụy Hưng	0,6	0	4.200,00	12.600
48	QH khép kín khu dân cư thôn Cao Dương Thượng, xã Thụy Hưng	Thụy Hưng	0,7	0	4.900,00	14.700
49	Quy hoạch khu dân cư (Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn), xã Thụy Xuân	Thụy Xuân	0,07	0	490	1.470
50	QH khép kín khu dân cư thôn Bình An, xã Thụy Xuân	Thụy Xuân	0,88	0	6.125,00	18.375
51	Quy hoạch khu dân cư (Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn), xã Thụy Xuân	Thụy Xuân	0,04	0	280	840
52	QH điểm dân cư, thôn Lỗ Trường, xã Thụy Trường	Thụy Trường	0,14	0	980	2.940
53	QH điểm dân cư, thôn Tri Chi Nam, xã Thụy Trường	Thụy Trường	1,05	0	7.326,90	21.981
54	QH khu dân cư (đất xen kẹt 5% đất UB): Tân Phương, Tân Dũng, Tân Cường, Tân Trường, An Cổ Nam	An Tân	0,6	0	4.200,00	12.600

55	QH khép kín khu dân cư Quan Thỏ, An Cổ Nam	An Tân	2,1	0	14.700,00	44.100
56	QH điểm dân cư các thôn: Đông Đoài; Hoa Quận; Kha Lý, xã Thụy Quỳnh	Thụy Quỳnh	0,57	0	3.990,00	11.970
57	QH điểm dân cư xen kẹp thôn Đông Hòa, xã Hồng Dũng	Hồng Dũng	0,25	0	1.729,00	5.187
58	QH điểm dân cư xen kẹp thôn Bắc Thuận, xã Hồng Dũng	Hồng Dũng	0,03	0	231	693
59	QH điểm dân cư xen kẹp thôn Bắc Thuận, xã Hồng Dũng	Hồng Dũng	0,07	0	455	1.365
60	QH điểm dân cư xen kẹp thôn Bắc Thuận, xã Hồng Dũng	Hồng Dũng	0,03	0	189	567
61	QH điểm dân cư xen kẹp thôn Nam Bình, xã Hồng Dũng	Hồng Dũng	0,75	0	5.257,00	15.771
62	Quy hoạch xen kẹp khu dân cư thôn Trung, xã Thái Giang	Thái Giang	2,16	0	15.120,00	45.360
63	QH khép kín khu dân cư thôn Đông Hưng, xã Sơn Hà	Sơn Hà	0,3	0	2.100,00	6.300
64	QH khép kín khu dân cư thôn Nam Đông Hưng, xã Sơn Hà	Sơn Hà	0,05	0	350	1.050
65	QH khu dân cư thôn Phúc Trung, xã Thái Phúc	Thái Phúc	0,02	0	140	420
66	QH khép kín khu dân cư thôn Phúc Tiền, xã Thái Phúc	Thái Phúc	0,28	0	1.960	5.880
67	QH khu dân cư sau UBND xã - Thôn Đoài (xã Thái Hồng cũ), xã Dương Hồng Thủy	Dương Hồng Thủy	0,01	0	70	210
68	QH điểm dân cư xen kẹp thôn Minh Khai, xã Dương Hồng Thủy	Dương Hồng Thủy	0,21	0	1.470	4.410
69	QH khép kín khu dân cư thôn Phúc Tân, xã Thuận Thành	Thuận Thành	0,16	0	1.120	3.360
70	QH khép kín khu dân cư thôn Phúc Thịnh, xã Thái Thịnh	Thái Thịnh	0,09	0	630	1.890

71	QH khép kín khu dân cư cửa ông Ngọc, xã Thái Thọ	Thái Thọ	0,06	0	420	1.260
72	QH khép kín khu dân cư thôn Trung, xã Tân Học	Tân Học	1,2	0	8.400	25.200
73	QH khép kín khu dân cư thôn Bắc, xã Tân Học	Tân Học	0,3	0	2.079	6.237
74	QH điểm dân cư xen kẹt thôn Tân Tiến, Tân Lập, Danh Giáo, xã Thái Đô	Thái Đô	0,35	0	2.450	7.350
75	QH điểm dân cư xen kẹt thôn Đông Hải, xã Thái Đô	Thái Đô	0,07	0	490	1.470
76	QH khu dân cư thôn Vũ Biên, Cao Mỹ Cổ Lũng, Hải Linh, Lũng Tả, xã Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	0,12	0	840	2.520
77	QH khu dân cư thôn Chi Thiện, xã Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	0,06	0	420	1.260
78	QH khu dân cư thôn Cao Mỹ Cổ Lũng, xã Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	0,06	0	420	1.260
79	Khu dân cư các thôn Trà Hôi, Hạ Tập, An Ninh, xã Thụy Bình, huyện Thái Thụy	Thụy Bình	0,5	0	3.500	7.000
TỔNG CỘNG			153,33	21.680	668.663	2.143.386

PHỤ LỤC 09
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HUYỆN ĐÔNG HƯNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Dự kiến tổng DT sàn xây dựng (m ²)
				Nhà ở chung cư (m ²)	Nhà ở liên kế, biệt thự (m ²)	
I.	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		1,36	0	13.600	40.800
1	Đất ở đô thị (Phần diện tích chưa giao thuộc dự án khu đô thị phía Tây QL 10)	Thị trấn	1		10.000	30.000
2	Quy hoạch khu dân cư +GT+TL	Thị trấn	0,12		1.200	3.600
3	Quy hoạch khu dân cư (Ấu thuyền)	Thị trấn	0,24		2.400	7.200
II.	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		46,31	0,00	250.981	627.452
1	Khu dân cư thôn Kim Châu 2	An Châu	1,18		5.893	14.732
2	Khu dân cư thôn Kim Châu 1	An Châu	0,02		192	480
3	Khu dân cư thôn Kim Châu 1	An Châu	0,02		192	480
4	Khu dân cư thôn Kim Châu 1	An Châu	0,04		344	860
5	Khu dân cư thôn Kim Châu 1	An Châu	0,04		320	800
6	Khu dân cư thôn Kim Châu 1	An Châu	0,02		192	480
7	CMD xen kẹt trong khu dân cư	An Châu	0,10		800	2.000
8	Khu dân cư thôn Kim Châu 2	An Châu	0,02		160	400
9	Khu dân cư thôn Kim Châu 2	An Châu	0,04		320	800
10	QH khu dân cư kiểu mẫu	An Châu	3,88		23.230	58.074
11	CMD xen kẹt trong KDC	An Châu	0,05		400	1.000
12	CMD sang đất ở	Chương Dương	0,10		800	2.000
13	Quy hoạch khu dân cư cửa Hiền	Đô Lương	1,00		5.500	13.750
14	CMD xen kẹt trong KDC	Đô Lương	0,05		400	1.000
15	QH đất ở Trung Trắc A	Đông Á	0,02		160	400
16	QH đất ở xứ đồng đường vòng	Đông Á	0,03		240	600
17	QH đất ở xứ đồng đàng đình	Đông Á	0,02		160	400
18	CMD sang đất ở	Đông Á	0,30		1.498	3.746
19	Quy hoạch khu dân cư Thôn Đông Các	Đông Các	0,16		818	2.045
20	Quy hoạch dân cư thôn Nam Hải	Đông Các	1,10		5.493	13.734
21	QH khu dân cư thôn Đông Các	Đông Các	0,01		80	200

22	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Các	0,05		400	1.000
23	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Cường	0,05		400	1.000
24	Quy hoạch khu dân cư thôn Phú Điền	Đông Động	0,14		699	1.748
25	QH khu dân cư thôn Đồng năm(đội thuế)	Đông Động	0,03		200	500
26	QH khu dân cư thôn Xuân Đài	Đông Động	0,04		320	800
27	CMD xen kẹt trong khu dân cư	Đông Động	0,05		400	1.000
28	CMD xen kẹt trong khu dân cư	Đông Dương	0,05		400	1.000
29	QH dân cư Phương Đài	Đông Dương	0,05		400	1.000
30	QH dân cư Phương Cúc	Đông Dương	0,02		160	400
31	QH dân cư Phương Cúc	Đông Dương	0,05		400	1.000
32	QH dân cư Thượng Đạt	Đông Dương	0,02		160	400
33	Quy hoạch dân cư thôn Thanh Long	Đông Hoàng	0,36		1.798	4.495
34	Quy hoạch dân cư thôn Tổng Khê	Đông Hoàng	0,12			
35	Quy hoạch dân cư thôn Hùng Việt	Đông Hoàng	0,09		720	1.800
36	Quy hoạch dân cư thôn Thanh Long	Đông Hoàng	0,07		560	1.400
37	QH dân cư thôn Tổng Khê	Đông Hoàng	0,03		240	600
38	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Hoàng	0,05		400	1.000
39	Khu dân cư Long Bối Đông	Đông Hợp	0,24		1.920	4.800
40	Quy hoạch khu dân cư	Đông Kinh	0,05		365	912
41	Khu dân cư Giác Lan thôn Duyên Hà	Đông Kinh	0,09		720	1.800
42	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Kinh	0,05		400	1.000
43	QH khu dân cư 5%	Đông La	0,30		1.498	3.746
44	QH khu dân cư (giáp khu 5%)	Đông La	0,70		5.600	14.000
45	CMD xen kẹt trong KDC	Đông La	0,05		400	1.000
46	Khu dân cư xen kẹt (hành lang lưới điện cũ)	Đông Phương	0,07		560	1.400
47	QH khu dân cư kiểu mẫu	Đông Phương	3,96		22.278	55.696
48	Khu dân cư Thôn Nam	Đông Phương	0,10		800	2.000
49	Khu dân cư thôn Trần Phú	Đông Phương	2,00		10.000	25.000
50	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Phương	0,05		400	1.000

51	QH dân cư (Nhà trẻ Thôn Đại Phú)	Đông Phương	0,10		800	2.000
52	QH dân cư (Nhà trẻ Thôn Thượng)	Đông Phương	0,02		160	400
53	Khu dân cư Cỗ Hội Tây	Đông Quan	0,54		2.697	6.742
54	Khu dân cư Vạn Minh	Đông Quan	0,20		999	2.497
55	Khu dân cư Minh Châu	Đông Quan	0,10		499	1.249
56	Khu dân cư Đông An	Đông Quan	0,06		480	1.200
57	QH đất ở (chi cục thuế cũ)	Đông Quan	0,01		80	200
58	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Quan	0,05		400	1.000
59	QH khu dân cư	Đông Quang	0,02		160	400
60	QH khu dân cư	Đông Quang	0,03		208	520
61	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Quang	0,05		400	1.000
62	Đất ở khu trường mầm non cũ tại Nam Dụ	Đông Sơn	0,04		320	800
63	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Sơn	0,10		800	2.000
64	QH khu dân cư (02khu)	Đông Tân	1,46		6.000	15.000
65	QH đất ở trường mầm non Phù sa	Đông Tân	0,05		400	1.000
66	CMD sang đất ở	Đông Tân	0,05		400	1.000
67	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Vinh	0,05		400	1.000
68	QH khu dân cư (công xã)	Đông Xá	0,52		4.160	10.400
69	QH khu dân cư (công trại)	Đông Xá	0,55		4.400	11.000
70	QH dân cư (khu Tây 2)	Đông Xá	1,10		6.000	15.000
71	QH Khu dân cư	Đông Xá	2,40		11.986	29.964
72	CMD xen kẹt	Đông Xá	0,05		400	1.000
73	Đất 5% khu 3	Đông Xuân	0,56		2.797	6.992
74	Đất 5% trường phong - tư thực	Đông Xuân	0,77		3.845	9.613
75	QH dân cư (giáp khu tái định cư đường TP Thái Bình – Cầu nghìn):	Đông Xuân	0,03		240	600
76	CMD xen kẹt trong KDC	Đông Xuân	0,05		400	1.000
77	Quy hoạch khu dân cư	Hà Giang	2,80		7.100	17.750
78	Quy hoạch khu dân cư Cửa kho	Hà Giang	1,21		7.100	17.750
79	Quy hoạch khu dân cư	Hà Giang	0,02		160	400
80	CMD xen kẹt trong KDC	Hà Giang	0,05		400	1.000
81	Quy hoạch KDC (Trạm y tế cũ)	Hồng Bạch	0,10		800	2.000
82	Quy hoạch KDC (HTX Bạch Đằng cũ)	Hồng Bạch	0,12		599	1.498
83	Quy hoạch KDC (NVH Bạch Đằng Cũ)	Hồng Bạch	0,23		1.149	2.872
84	Quy hoạch KDC (nhà trẻ xóm 6 thôn Trung Hậu 2)	Hồng Bạch	0,12		599	1.498
85	Quy hoạch KDC (NVH Văn Thụ)	Hồng Bạch	0,01		100	250

86	QH dân cư(nhà trẻ khu B thôn Đoàn Kết)	Hồng Bạch	0,18		899	2.247
87	QH dân cư (nhà văn hóa thôn quyết thắng)	Hồng Bạch	0,03		240	600
88	QH khu dân cư T Quyết Thắng sang đất ở (Giếng làng)	Hồng Bạch	0,25		1.249	3.121
89	QH khu dân cư Cộng Hòa (cổng Làng)	Hồng Bạch	0,50		2.497	6.243
90	CMD xen kẹt trong KDC	Hồng Bạch	0,05		400	1.000
91	QH dân cư Đông Đô	Hồng Giang	0,50		2.497	6.243
92	CMD xen kẹt	Hồng Giang	0,05		400	1.000
93	QH khu dân cư thôn Đông	Hồng Việt	0,04		320	800
94	CMD xen kẹt trong KDC	Hồng Việt	0,06		480	1.200
95	Quy hoạch dân cư Tân Bình 1	Hợp Tiến	1,80		8.989	22.473
96	Quy hoạch dân cư Tân Bình 2	Hợp Tiến	1,00		4.994	12.485
97	CMD xen kẹt trong KDC	Hợp Tiến	0,05		400	1.000
98	QH khu dân cư (Nhà trẻ cũ - Minh Hồng)	Liên Giang	0,10		800	2.000
99	Quy hoạch KDC (Nhà trẻ cũ - Kim Ngọc 3)	Liên Giang	0,03		240	600
100	QH khu dân cư (Nhà trẻ cũ - Ba Vi)	Liên Giang	0,04		320	800
101	Quy hoạch đất khu dân cư - Thượng đồng Kim Ngọc 1	Liên Giang	2,29		12.900	32.250
102	CMD xen kẹt trong KDC	Liên Giang	0,05		400	1.000
103	QH đất ở Thôn Tân Lập	Liên Hoa	0,09		720	1.800
104	Xen kẹt dân cư	Liên Hoa	0,05		392	980
105	QH khu dân cư Hoàng Nông	Lô Giang	0,03		240	600
106	QH khu dân cư Hoàng Nông	Lô Giang	1,10		5.493	13.734
107	CMD xen kẹt trong KDC	Lô Giang	0,05		400	1.000
108	Quy hoạch KDC thôn Hậu	Mê Linh	0,29		1.433	3.583
109	Quy hoạch KDC thôn Hậu 2	Mê Linh	0,74		3.716	9.289
110	Quy hoạch KDC thôn Hữu	Mê Linh	0,03		216	540
111	Quy hoạch KDC thôn An Vĩnh	Mê Linh	0,72		3.596	8.989
112	CMD xen kẹt trong KDC	Mê Linh	0,05		400	1.000
113	CMD xen kẹt trong khu dân cư	Minh Phú	0,05		400	1.000
114	Quy hoạch dân cư xen kẹt Lê Thái	Minh Tân	0,18		899	2.247
115	CMD xen kẹt đất ở 4 thôn	Minh Tân	0,05		400	1.000
116	CMD xen kẹt trong KDC	Nguyên Xá	0,05		400	1.000
117	QH đất ở nông thôn Trần Phú (từ đất cây xanh sang ONT)	Nguyên Xá	0,14		699	1.748
118	QH đất ở nông thôn	Nguyên Xá	0,02		160	400
119	QH đất ở nông thôn	Nguyên Xá	0,14		699	1.748
120	QH khu dân cư	Phong Châu	2,90		14.483	36.207
121	Quy hoạch đất ở	Phong Châu	0,05		400	1.000

122	CMD xen kẹt trong KDC	Phong Châu	0,05		400	1.000
123	Quy hoạch khu dân cư	Phú Châu	0,05		400	1.000
124	CMD xen kẹt trong KDC	Phú Châu	0,05		400	1.000
125	QH dân cư (Nhà văn hóa xóm 2)	Phú Châu	0,04		328	820
126	QH dân cư(Nhà văn hóa xóm 1)	Phú Châu	0,03		208	520
127	QH dân cư(Nhà văn hóa xóm 10)	Phú Châu	0,04		304	760
128	QH dân cư	Phú Châu	0,16		799	1.998
129	QH khu dân cư ao cá thôn Duyên Tục	Phú Lương	0,12		599	1.498
130	QH khu dân cư Duyên Phú	Phú Lương	0,74		3.696	9.239
131	CMD xen kẹt trong KDC	Phú Lương	0,05		400	1.000
132	Quy hoạch khu dân cư	Thăng Long	0,13		649	1.623
133	QH đất ở nông thôn Lộ Vị (khu trại bò)	Thăng Long	0,14		699	1.748
134	QH đất ở nông thôn (đội thuê)	Thăng Long	0,10		800	2.000
135	CMD xen kẹt trong KDC	Thăng Long	0,05		400	1.000
136	CMD xen kẹt trong KDC	Trọng Quan	0,05		400	1.000
137	QH dân cư Phương Cúc	Đông Dương	0,01		100	250
TỔNG CỘNG			47,67		264.581	668.252

PHỤ LỤC 10
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HUYỆN QUỲNH PHỤ NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng		Dự kiến tổng DT sàn xây dựng (m ²)
				Nhà ở chung cư (m ²)	Nhà ở liên kế, biệt thự (m ²)	
I.	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		12,14	0	50.750	152.250
1	Quy hoạch dân cư	An Bài	0,12	0	840	2.520
2	Quy hoạch dân cư	An Bài	0,07	0	490	1.470
3	Quy hoạch dân cư	An Bài	0,13	0	910	2.730
4	Quy hoạch khu dân cư đô thị đồng sau An Bài	An Bài	10	0	40.000	120.000
5	Quy hoạch đất ở xen kẹt	Quỳnh Côi	0,41	0	2.870	8.610
6	Quy hoạch đất ở xen kẹt	An Bài	1,41	0	5.640	16.920
II.	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		143,37	0	624.620	1.873.860
1	QH dân cư thôn Thượng Phúc	An Ấp	0,8		5.600	16.800
2	Quy hoạch đất ở xen kẹt thôn Đông Thành	An Ấp	0,31		2.170	6.510
3	Quy hoạch đất ở An Đồng (3 vị trí)	An Đồng	10,9		43.600	130.800
4	Quy hoạch đất ở trường mầm non cũ	An Đồng	0,05		350	1.050
5	Quy hoạch dân cư phía Bắc cầu Hải	An Dục	0,95		6.650	19.950
6	Quy hoạch dân cư lấy từ các điểm trường mầm non cũ	An Dục	0,11		770	2.310
7	Chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư	An Dục	0,7		4.900	14.700
8	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Phúc giáp ĐT 455	An Lễ	8,2		32.800	98.400
9	Quy hoạch dân cư thôn Thượng	An Thái	0,12		840	2.520
10	Quy hoạch dân cư lấy từ đất nhà trẻ thôn Thượng	An Thái	0,1		700	2.100
11	Quy hoạch dân cư thôn Tràng	An Tràng	2,69		10.760	32.280
12	Quy hoạch dân cư Hưng Đạo 1	An Vinh	1,2		4.800	14.400
13	Quy hoạch đất ở khu văn chỉ	An Vũ	1,4		5.600	16.800

THÁI BÌNH

14	Quy hoạch đất ở Đồng Buộm 1	Đồng Hải	0,5		3.500	10.500
15	Quy hoạch dân cư Đàng Lò	Đồng Tiến	0,8		5.600	16.800
16	Quy hoạch đất ở khu chân Quán tại thôn Cao Mạ	Đồng Tiến	0,19		1.330	3.990
17	Quy hoạch đất ở thôn Bát Nạo	Đồng Tiến	0,21		1.470	4.410
18	Quy hoạch dân cư thôn Quan Đình Nam	Đồng Tiến	0,6		4.200	12.600
19	Quy hoạch dân cư cửa chùa thôn Cao Mộc	Đồng Tiến	0,5		3.500	10.500
20	Quy hoạch đất ở khu trường mầm non Cao Mộc cũ	Đồng Tiến	0,02		140	420
21	QH khu dân cư Nam sông Hải Vân Lương	Quỳnh Hải	9,98		39.920	119.760
22	QH khu dân cư Nam sông Hải Vân Lương	Quỳnh Hải	11,84		47.360	142.080
23	QH khu dân cư Nam sông Hải Vân Lương	Quỳnh Hải	11		44.000	132.000
24	Quy hoạch chỉnh trang dân cư khu Nam sông Hải Vân Lương	Quỳnh Hải	0,06		420	1.260
25	Quy hoạch đất ở ven đường 396B (Khu 2)	Quỳnh Hưng	11,27		45.080	135.240
26	Quy hoạch dân cư Trung Châu Tây	An Cầu	2,9		11.600	34.800
27	Quy hoạch dân cư thôn Hiệp Lực	An Khê	0,15		1.050	3.150
28	Quy hoạch dân cư thôn Tô Hồ	An Mỹ	0,85		5.950	17.850
29	Quy hoạch dân cư thôn Tô Đê	An Mỹ	0,44		3.080	9.240
30	Quy hoạch dân cư Lương Cả	An Ninh	0,27		1.890	5.670
31	Quy hoạch dân cư thôn Năm Thành	An Ninh	0,01		70	210
32	Quy hoạch dân cư thôn Kiến Quan	An Ninh	0,04		280	840
33	Quy hoạch dân cư thôn An Ninh	An Ninh	0,16		1.120	3.360
34	Quy hoạch dân cư thôn Kiến Quan	An Ninh	0,07		490	1.470
35	Quy hoạch dân cư Lương Cả	An Ninh	0,9		6.300	18.900
36	Khu dân cư Phố Lầy, Vạn Phúc	An Ninh	8,2		28.800	86.400

37	Khu dân cư Năm Thành	An Ninh	8		32.000	96.000
38	Khu dân cư thôn Vạn Phúc	An Ninh	0,4		2.800	8.400
39	Quy hoạch dân cư đồng Bàng thôn Sài xã An Quý	An Quý	2,99		11.960	35.880
40	Quy hoạch dân cư (trụ sở UBND xã cũ)	Châu Sơn	0,4		2.800	8.400
41	Quy hoạch dân cư thôn Mỹ Xá (Ao trong làng)	Châu Sơn	0,84		5.880	17.640
42	Quy hoạch dân cư(Nhà mẫu giáo thôn La Triều, An Khoái, nhà văn hóa thôn Mỹ Xá, kho Cần Du...)	Châu Sơn	0,9		6.300	18.900
43	Quy hoạch dân cư thôn Cần Du	Châu Sơn	3		12.000	36.000
44	Đầu tư xây dựng khu dân cư kiểu mẫu xã Châu Sơn	Châu Sơn	9,21		36.840	110.520
45	Quy hoạch dân cư	Quỳnh Bảo	0,03		210	630
46	Quy hoạch dân cư	Quỳnh Bảo	0,1		700	2.100
47	Quy hoạch dân cư từ sau UB cũ đến hội trường cũ	Quỳnh Giao	0,2		1.400	4.200
48	Quy hoạch dân cư xóm Hào Long	Quỳnh Giao	0,1		700	2.100
49	Quy hoạch khu dân cư sau bến xe thôn Quảng Bá	Quỳnh Hải	0,14		980	2.940
50	Quy hoạch dân cư nhà trẻ không sử dụng thôn cầu Xá	Quỳnh Hải	0,03		210	630
51	Quy hoạch khu dân cư giáp trạm bơm Quảng Bá	Quỳnh Hải	0,03		210	630
52	Khu dân cư bờ đê Cầu Xá	Quỳnh Hải	0,5		3.500	10.500
53	Quy hoạch khu dân cư từ thổ cư ông Bắc thôn Bồ Trang 2 đến giáp đất ông Thạch thôn Bồ Trang 1	Quỳnh Hoa	0,82		5.740	17.220
55	Quy hoạch đất ở dân cư giáp bưu điện	Quỳnh Hoa	0,02		140	420
56	Quy hoạch đất ở khu ao ông Biêng	Quỳnh Hoa	0,01		70	210
57	Quy hoạch dân cư An Lộ 2	Quỳnh Hoàng	0,72		5.040	15.120
58	Quy hoạch dân cư khu đất hợp tác xã cũ xã Quỳnh Hoàng	Quỳnh Hoàng	0,08		560	1.680
59	Quy hoạch dân cư đối diện ủy ban xã	Quỳnh Hồng	0,2		1.400	4.200



60	Đất ở Thượng Đông - Luong Cự Bắc	Quỳnh Hồng	0,53		3.710	11.130
61	Quy hoạch dân cư thôn Đông Mỹ	Quỳnh Lâm	0,05		350	1.050
62	Quy hoạch dân cư thôn Ngọc Tiên (Trường mầm non cũ)	Quỳnh Lâm	0,07		490	1.470
63	Quy hoạch dân cư thôn An Ký Đông	Quỳnh Minh	0,05		350	1.050
64	Quy hoạch dân cư thôn An Ký Trung	Quỳnh Minh	1,15		4.600	13.800
65	Quy hoạch dân cư thôn An Ký Tây	Quỳnh Minh	0,95		6.650	19.950
66	Quy hoạch đất ở thôn Quang Trung	Quỳnh Mỹ	2,96		11.840	35.520
67	Quy hoạch dân cư Quỳnh Ngọc	Quỳnh Ngọc	10,9		43.600	130.800
68	Quy hoạch khu dân cư số 06 thôn Trinh Uyên, xã Quỳnh Nguyên (Trường mầm non cũ)	Quỳnh Nguyên	0,4		2.800	8.400
70	Quy hoạch khu dân cư số 03 thôn Hải An, xã Quỳnh Nguyên (Dân cư giáp chợ)	Quỳnh Nguyên	0,06		420	1.260
71	Quy hoạch dân cư sau nhà ông Lý thôn Tiên Bá	Quỳnh Thọ	0,96		6.720	20.160
72	Quy hoạch dân cư ở kho ba	Quỳnh Trang	0,2		1.400	4.200
73	Quy hoạch dân cư thôn Bình Minh	Quỳnh Xá	0,18		1.260	3.780
74	Quy hoạch dân cư Đông Cửa	Quỳnh Hội	4		16.000	48.000
75	Quy hoạch dân cư Đông Cửa	Quỳnh Hội	1,5		6.000	18.000
76	Quy hoạch dân cư Đông Xá	Quỳnh Hội	0,4		2.800	8.400
77	QH dân cư thôn Tân Hoá	Quỳnh Hội	0,06		420	1.260
78	Qh dân cư thôn Nguyên Xá	Quỳnh Hội	0,02		140	420
79	Qh dân cư thôn Đông Xá	Quỳnh Hội	0,02		140	420
80	Quy hoạch dân cư Đà Thôn	Quỳnh Khê	1,7		6.800	20.400
TỔNG CỘNG			155,51	0	675.370	2.026.110

PHỤ LỤC 11
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HUYỆN HƯNG HÀ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng		Dự kiến tổng DT sàn xây dựng (m ²)
				Nhà ở chung cư (m ²)	Nhà ở liên kế, biệt thự (m ²)	
I.	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		22,22	1.825	115.707	88.423
1	QH khép kín điểm dân cư (Trạm thuế Phú Sơn)	TT. Hưng Nhân	0,10		500	500
2	Khu dân cư tại Nhân Cầu 1 (giáp trường cấp 3 Bắc)	Thị trấn Hưng Hà	3,04	1.825	15.593	15.593
3	Khu dân cư Đãn Chàng (khu 1)	Thị trấn Hưng Hà	7,38		31.055	31.055
4	QH chuyển mục đích sang đất ở, Đãn Chàng 2	Thị trấn Hưng Hà	0,40		2.000	2.000
5	QH dân cư khu Trường Tiểu học và Trung học cũ	TT. Hưng Nhân	1,08		5.388	5.388
6	Khu dân cư Duyên Phúc - Nhân Cầu 3	Thị trấn Hưng Hà	1,380		5.934	5.934
7	Khu dân cư sau nhà máy nước, TDP Thị Độc	Thị trấn Hưng Hà	1,10		26.518	26.518
8	Khu dân cư Phúc Lộc giai đoạn 2	Thị trấn Hưng Hà	7,74		28.720	1.436
II.	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		54,71	0	292.226	542.556
1	Khu dân cư thôn Lưu Xá Nam	Canh Tân	2,82		14.092	33.820
2	Quy hoạch khu dân cư thôn An Mai	Thống Nhất	0,35		1.750	4.200
3	QH dân cư thôn Lập Bái	Kim Trung	0,05		250	600
4	QH dân cư thôn Nghĩa Thôn	Kim Trung	0,05		250	600
5	Quy hoạch dân cư, thôn Dương Khê	Thái Hưng	2,67		12.989	31.174
6	Quy hoạch dân cư thôn Ngọc Liễu	Văn Cẩm	2,65		13.250	31.800
7	QH dân cư khu Đồng Nguyễn, thôn Hương Xá	Phúc Khánh	0,16		800	1.920
8	Quy hoạch DC thôn Duyên Trường khu I	Tây Đô	2,45		12.241	29.378
9	Quy hoạch DC thôn Duyên Trường khu II	Tây Đô	1,97		9.850	23.640



10	Quy hoạch dân cư thôn Quyết Tiến	Chi Lăng	0,88		4.400	10.560
11	Quy hoạch dân cư thôn Minh Khai	Chi Lăng	0,10		500	1.200
12	Quy hoạch dân cư thôn Trần Phú	Chi Lăng	0,13		664	1.592
13	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư toàn xã	Chi Lăng	0,40		2.000	4.800
14	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư toàn xã	Minh Khai	0,60		3.000	7.200
15	QH khu dân cư sân thể thao xã thôn Lưu Xá Nam	Canh Tân	0,80		4.000	9.600
16	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư toàn xã	Canh Tân	1,00		5.000	12.000
17	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư toàn xã	Hòa Bình	0,45		2.250	5.400
18	Quy hoạch dân cư Hữu Đô Kỳ	Đông Đô	1,52		7.600	18.240
19	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư toàn xã	Đông Đô	0,30		1.500	3.600
20	QH dân cư thôn Vị Khê, Khu sân thể thao cũ của xã	Minh Hòa	0,40		2.000	4.800
21	Quy hoạch DC, khu đồng Tộc Điền, Khả Tân	Duyên Hải	2,95		14.750	35.400
22	Quy hoạch DC, khu Đồng Diễm, Khả Tân	Duyên Hải	0,08		400	960
23	QH khu dân cư Thương Duyên	Văn Lang	1,28		5.284	5.284
24	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư, toàn xã	Thống Nhất	0,50		2.500	6.000
25	QH dân cư khu Trung tâm xã	Kim Trung	2,03		20.305	48.731
26	QH chuyển mục đích sang đất ở, thôn Tân Dân	Bắc Sơn	0,12		600	1.440
27	QH chuyển mục đích sang đất ở, thôn Minh Đức	Bắc Sơn	0,16		800	1.920

28	Quy hoạch điểm dân cư thôn Quyết Tiến: Khu cạnh Cầu Chéo; khu ao ông Soạn	Bắc Sơn	0,84		4.200	10.080
29	Quy hoạch điểm dân cư thôn Thăng Long	Bắc Sơn	0,14		700	1.680
30	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư, toàn xã	Bắc Sơn	0,30		1.500	3.600
31	QH điểm DC thôn Vị Giang - Vân Đài	Chí Hòa	2,24		9.335	9.335
32	Quy hoạch DC thôn Đình, Khu ao đầu đập	Dân chủ	0,25		1.250	3.000
33	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư, toàn xã	Dân chủ	0,30		1.500	3.600
34	Quy hoạch dân cư thôn Nham Lang	Tân Tiến	1,91		9.550	22.920
35	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư toàn xã	Tân Tiến	0,50		2.500	6.000
36	Quy hoạch dân cư, Chiềng La	Thái Hưng	0,07		350	840
37	QH dân cư cửa Sầm giai đoạn 1, thôn Điềm	Hồng an	0,13		640	1.535
38	Qh khu dân cư thôn Hương Xá	Phúc Khánh	0,18		875	2.100
39	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư toàn xã	Đoan Hùng	0,50		2.500	6.000
40	Quy hoạch khu dân cư thôn Me, Khu Đồng Gò	Tân Hòa	1,55		7.750	18.600
41	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư, toàn xã	Hòa Tiến	0,40		2.000	4.800
42	Khu dân cư thôn Tân Hòa	Tân Lễ	2,95		17.021	40.850
43	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư, toàn xã	Tân Lễ	0,60		3.000	7.200
44	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư: Hợp Đoài, Vũ Đoài, Vũ Đông, Hợp Đông, Đồng Hân	Hồng Lĩnh	0,50		2.500	6.000

45	Quy hoạch; chuyển mục đích xen kẹt trong khu dân cư: Kiều Trai, Phụng Công, Tân Thái	Mình Tân	0,26		1.300	3.120
46	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư, toàn xã	Tiến Đức	0,30		1.500	3.600
47	QH dân cư thôn Minh Xuyên (trường Tiểu học cũ)	Hồng Minh	1,60		8.000	19.200
48	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư, toàn xã	Hồng Minh	0,40		2.000	4.800
49	Quy hoạch khu dân cư, Thôn Minh Xuyên	Hồng Minh	0,23		1.150	2.760
50	Quy hoạch khu dân cư, Thôn Minh Xuyên	Hồng Minh	0,13		650	1.560
51	Quy hoạch khu dân cư, Thôn Minh Xuyên	Hồng Minh	0,16		800	1.920
52	Khu dân cư kiểu mẫu xã Hồng Minh	Hồng Minh	9,85		58.859	2.943
53	Khu QH dân cư khu trung tâm xã, thôn Hà Nguyên	Thái Phương	0,73		3.663	8.790
54	QH chuyển mục đích sang đất ở tại các thôn: Trác Dương, Phương La 2	Thái Phương	0,32		1.610	3.864
55	QH chuyển mục đích xen kẹt trong dân cư, toàn xã	Điệp Nông	0,50		2.500	6.000
TỔNG CỘNG			76,93	1.825	407.933	630.980

PHỤ LỤC 12

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HUYỆN VŨ THƯ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng nhà ở (m ²)		Dự kiến tổng DT sàn xây dựng (m ²)
				Nhà ở chung cư (m ²)	Nhà ở liên kế, biệt thự (m ²)	
I.	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		11,91		80.744	373.606
1	Đất xen kẽ trong dân cư tổ Trung Hưng	Thị Trấn Vũ Thư	0,04		400	1.600
2	Dân cư Hùng Tiến	Thị Trấn Vũ Thư	0,03		284	1.136
3	Khu dân cư Trung Hưng (rộc Thăm)	Thị Trấn Vũ Thư	1,50		12.000	48.000
4	Dân cư Minh Hưng	Thị Trấn Vũ Thư	0,04		355	1.420
5	Quy hoạch dân cư	Trung Hưng 1	0,05		450	1.350
6	Quy hoạch dân cư	Minh Tiến	0,03		270	810
7	Quy hoạch khu nhà ở đô thị	Minh Quang	7,90		51.350	256.750
8	Quy hoạch dân cư từ đất hội trường cũ không sử dụng các tổ dân phố	Thị Trấn Vũ Thư	0,14		1.400	5.600
9	Chuyển đất trụ sở cũ để quy hoạch dân cư	Thị Trấn Vũ Thư	2,19		14.235	56.940
II.	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		30,81	0	204.234	554.204
1	Quy hoạch dân cư thôn Sứy Hăng	xã Minh lãng	0,05		250	450
2	Quy hoạch dân cư thôn Lại Xá	xã Minh lãng	0,06		300	540
3	Quy hoạch dân cư thôn Bùi Xá	xã Minh lãng	0,20		1.000	1.800
4	Dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	Xã Tân Hòa (Khu C)	3,31		16.530	14.877
5	Dân cư thôn Tân Minh (khu bê lãng)	Xã Song An	0,46		2.965	8.896
6	Dân cư thôn Tân An	Xã Song An	0,01		100	500
7	Quy hoạch dân cư thôn An Đê	Xã Hiệp Hòa	0,60		4.800	12.000
8	QH dân cư thôn Nhân Bình	Xã Vũ Vân	1,30		10.400	26.000
9	Dân cư đội 9 (ao ông Thuậ	Xã Nguyên Xá	0,20		1.300	2.340
10	Dân cư thôn Kiến Xá	Xã Nguyên Xá	0,03		300	540
11	Quy hoạch dân cư thôn Thăng Lợi	Xã Hòa Bình	0,02		132	397
12	Quy hoạch dân cư thôn Liên Thắng	Xã Hòa Bình	0,06		540	1.620

13	Quy hoạch dân cư thôn Ngũ Lão	Xã Hòa Bình	0,08		450	900
14	Quy hoạch dân cư thôn Song Thủy	Xã Vũ Tiến	2,95		17.024	68.096
15	Quy hoạch dân cư thôn Bồng Lai	Xã Vũ Tiến	0,08		640	1.280
16	Quy hoạch dân cư Từ trụ sở đội thuế cũ	Xã Vũ Tiến	0,04		360	1.440
17	Quy hoạch dân cư thôn Trục Nho khu Mét	Xã Minh Quang	0,70		4.550	9.100
18	Điểm dân cư thôn Hội Kế cạnh nhà ông Thê	Xã Hồng Lý	0,03		300	900
19	Điểm dân cư thôn Thượng Hộ Bắc	Xã Hồng Lý	0,16		1.200	3.600
20	Điểm dân cư thôn Thượng Hộ Trung	Xã Hồng Lý	0,07		630	1.890
21	Điểm dân cư thôn Thượng Hộ Trung	Xã Hồng Lý	0,15		1.050	3.150
22	Điểm dân cư thôn Thượng Hộ Nam khu góc gạo Tân Sơn	Xã Hồng Lý	0,30		1.500	2.700
23	Điểm dân cư thôn Gia lạc	Xã Hồng Lý	0,10		500	900
24	Điểm dân cư cạnh trường mầm non Mỹ Hòa 2 (thượng hộ trung)	Xã Hồng Lý	0,04		200	360
25	Điểm dân cư thôn 5 xã Vũ Đoài	Xã Vũ Đoài	0,02		180	720
26	Điểm dân cư thôn 9 xã Vũ Đoài	Xã Vũ Đoài	0,04		360	1.080
27	Quy hoạch dân cư thôn Thọ Lộc	Xã Minh Khai	0,42		2.940	8.820
28	Quy hoạch dân cư thôn Hội	Xã Minh Khai	0,04		360	1.080
29	Quy hoạch dân cư thôn Nội	Xã Minh Khai	0,02		200	800
30	Điểm dân cư thôn Thuận An	Xã Việt Thuận	0,05		235	423
31	Quy hoạch dân cư thôn Bình chính	Xã Việt Thuận	0,30		2.100	6.300
32	Quy hoạch dân cư thôn Việt Tiến	Xã Việt Thuận	0,40		9.750	29.250
33	Điểm dân cư thôn Văn Lãng	Xã Song Lãng	0,27		1.375	2.475
34	Điểm dân cư thôn Hội	Xã Song Lãng	1,80		11.700	21.060
35	Điểm dân cư thôn Văn Lâm	Xã Duy Nhất	0,21		1.620	2.916

36	Quy hoạch dân cư thôn Bách Tính	Xã Bách Thuận	0,60		4.200	12.600
37	Quy hoạch dân cư Thôn Đồng Đại 1 (cửa ông Bút)	Xã Đồng Thanh	0,21		1.050	1.890
38	Thôn Tiên Phong (ao gần trạm xá)	Xã Hồng Phong	0,13		910	2.730
39	Thôn Thái Phú Thọ	Xã Hồng Phong	0,29		2.030	5.075
40	Thôn Phan Xá (nhà trẻ cũ)	Xã Hồng Phong	0,09		720	2.160
41	Quy hoạch dân cư thôn Bông Điền Nam	Xã Tân Lập	0,02		100	300
42	Quy hoạch dân cư thôn Bông Điền Nam	Xã Tân Lập	0,18		1.260	3.780
43	Quy hoạch dân cư thôn Tăng Bồng	Xã Tân Lập	0,01		100	300
44	Quy hoạch dân cư thôn Ô Mễ 3	Xã Tân Phong	0,10		700	2.100
45	Quy hoạch khu dân cư thôn OM3 (sau Hội trường)	Xã Tân Phong	0,09		810	2.430
46	Quy hoạch khu dân cư thôn OM3 (biển thế cũ)	Xã Tân Phong	0,01		100	300
47	Quy hoạch dân cư (trụ sở thuế cũ)	Xã Tân Phong	0,01		100	500
48	Quy hoạch dân cư thôn Nam Long	Xã Tự Tân	0,30		2.100	4.200
49	Quy hoạch dân cư thôn Phú Lễ Thượng	Xã Tự Tân	0,01		100	300
50	Quy hoạch dân cư thôn Phú Lễ Thượng	Xã Tự Tân	0,07		630	1.890
51	Quy hoạch dân cư thôn Phú Lễ 1	Xã Tự Tân	0,20		1.400	4.200
52	Quy hoạch dân cư thôn Phú Lễ	Xã Tự Tân	0,30		2.100	6.300
53	Quy hoạch dân cư thôn Đông An	Xã Tự Tân	0,32		2.240	6.720
54	Quy hoạch dân cư Bồn Thôn	Xã Trung an	0,18		1.272	3.816
55	Quy hoạch dân cư Bồn Thôn	Xã Trung an	0,60		4.200	12.600
56	Quy hoạch dân cư Bồn Thôn	Xã Trung an	0,10		700	2.100
57	Quy hoạch dân cư An Lộc	Xã Trung an	0,55		3.850	11.550
58	Quy hoạch dân cư Lang Trung	Xã Trung an	0,07		490	1.470

59	Quy hoạch dân cư thôn Đồng Nhân	Xã Vũ Vinh	0,01		70	210
60	Quy hoạch dân cư thôn Đại Đồng	Xã Vũ Vinh	0,07		490	1.470
61	Quy hoạch dân cư	thôn Bộ La, xã Vũ Vinh	0,03		210	630
62	Quy hoạch khu dân cư	thôn Bộ La, xã Vũ Vinh	0,07		490	1.470
63	Quy hoạch khu dân cư	Thôn Nhân Hòa, xã Vũ Vinh	0,01		70	210
64	Thôn Hương (khu 1)	Xã Xuân Hòa	1,00		7.000	21.000
65	Quy hoạch dân cư thôn Hương (khu 2)	Xã Xuân Hòa	0,54		3.780	11.340
66	Dân cư Dũng Thụy Hạ	xã Dũng Nghĩa	0,05		350	1.050
67	Dũng Thượng, Dũng Nghĩa Giai đoạn 2	xã Dũng Nghĩa	2,30		9.601	28.803
68	Quy hoạch dân cư chợ Búng, đất ngân hàng, đất trại tầm cũ	Xã Việt Hùng	1,00		7.000	21.000
69	Quy hoạch dân cư	thôn Lộc Điền, xã Việt Hùng	0,03		210	630
70	Quy hoạch dân cư	thôn Lộc Điền, xã Việt Hùng	0,03		210	630
71	Quy hoạch dân cư	Mỹ Lộc 1, Việt Hùng	0,02		140	420
72	Quy hoạch dân cư	Mỹ Lộc 1, Việt Hùng	0,04		280	840
73	Quy hoạch dân cư	Phú Chử, Việt Hùng	0,16		1.120	3.360
74	Quy hoạch dân cư	Thôn Nam Bi, Tân Hòa	0,37		2.590	7.770
75	Quy hoạch dân cư	Thôn Tường An, Tân Hòa	0,03		210	630
76	Quy hoạch dân cư	Thôn Tường An, Tân Hòa	0,03		210	630
77	Quy hoạch khu dân cư thôn Thượng Điền, xã Tam Quang (trong đó: diện tích quy hoạch đất ở 2,02 ha)	Thượng Điền, Tam Quang	3,02		20.200	60.600
78	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở xen kẹt trong khu dân cư ở các xã		3,00		21.000	63.000
TỔNG CỘNG			42,72	0	284.978	927.810



PHỤ LỤC 13

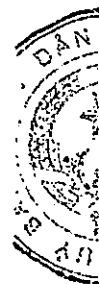
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở HUYỆN TIỀN HẢI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án, khu dân cư	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích đất theo quy hoạch (ha)	Diện tích xây dựng		Dự kiến tổng DT sàn xây dựng (m ²)
				Nhà ở chung cư (m ²)	Nhà ở liên kết, biệt thự (m ²)	
I.	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ		0,95	-	6.239	12.478
1	Điểm dân cư TDP số 01	TT. Tiên Hải	0,02		180	360
2	Điểm dân cư TDP số 02	TT. Tiên Hải	0,03		261	522
3	Điểm dân cư TDP số 04	TT. Tiên Hải	0,17		1.530	3.060
4	Điểm dân cư TDP Hùng Thắng	TT. Tiên Hải	0,02		153	306
5	Điểm dân cư TDP Bắc Sơn	TT. Tiên Hải	0,04		360	720
6	Điểm dân cư TDP Trung Tiến	TT. Tiên Hải	0,02		180	360
7	QHDC khu máy kéo	TT. Tiên Hải	0,65		3.575	7.150
II.	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		69,61	0	407.391	673.347
1	QHDC thôn Đông giai đoạn 3		5,14		23.130	46.260
2	QH khu dân cư Bắc Đồng đằm giai đoạn 1	Tây Sơn	8,14		44.770	89.540
3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị, dịch vụ ven Kênh Cá (Khu đô thị Riverside City Đồng Châu),	Đông Minh	9,80		44.100	88.200
4	QHDC phía nam thố ông Đào Niết thôn Việt Hùng	Nam Thanh	0,30		2.700	4.050
5	QHDC phía đông thố ông Bùi Lương thôn Ái Quốc	Nam Thanh	0,10		900	1.350
6	QHDC điểm dân cư thôn Ái Quốc	Nam Thanh	1,35		6.750	10.125
7	QHDC phía nam thố ông Bùi Hùng thôn Ái Quốc	Nam Thanh	0,07		630	945
8	QHDC phía nam thố ông Vũ Hiếu thôn Ái Quốc	Nam Thanh	0,05		450	675
9	Điểm dân cư thôn Hợp Châu	Nam Thịnh	0,14		1.260	1.890
10	Xen kẹt thôn Đồng Lạc	Nam Thịnh	0,07		630	945
11	Điểm dân cư thôn Hợp Châu	Nam Thịnh	0,12		1.080	1.620
12	Xen kẹt thôn Hợp Châu	Nam Thịnh	0,19		1.710	2.565
13	QH DC thôn Phú Lâm	Nam Hồng	0,07		590	884
14	QH các điểm dân cư xen kẹt thôn Đông Biên Nam	Nam Hồng	0,19		1.683	2.525
15	QH DC thôn Đông Biên Nam	Nam Hồng	0,19		1.140	1.710
16	QH dân cư thôn Rường Trục Nam	Nam Thắng	0,12		1.080	1.620



17	QH điểm dân cư thôn RTN (Giáp thổ ông Thịnh)	Nam Thắng	0,09		854	1.280
18	QHDC sau Trạm Y tế xã thôn Nam Đồng Bắc	Nam Thắng	0,05		472	707
19	QH điểm dân cư Bình Thành	Nam Phú	0,07		630	945
20	QH điểm dân cư Phú Lạc	Nam Phú	0,27		1.890	2.835
21	QH điểm dân cư Trung Thành	Nam Phú	0,08		720	1.080
22	QH điểm dân cư thôn Đức Cường	Nam Cường	0,06		540	810
23	Điểm dân cư thôn Lộc Trung	Nam Hưng	0,11		880	1.320
24	Điểm dân cư thôn Lộc Ninh	Nam Hưng	0,15		1.200	1.800
25	Dân cư xen kẹp thôn Lộc Trung	Nam Hưng	0,08		720	1.080
26	Quy hoạch điểm dân cư thôn Vĩnh Trà (Cửa ông Tâm Thôn Vĩnh Trà)	Nam Trung	0,32		2.240	4.480
27	Quy hoạch điểm dân cư thôn Vĩnh Trà (Cửa ông Hạnh thôn Vĩnh Trà)	Nam Trung	0,33		2.310	4.620
28	Quy hoạch điểm dân cư thôn Trung Đồng	Nam Trung	0,30		2.100	4.200
29	Quy hoạch điểm dân cư thôn Độc Lập (Khu vực phía đông trường tiểu học)	Nam Trung	0,21		1.470	2.940
30	Quy hoạch các điểm dân cư xen kẹp thôn Độc Lập	Nam Trung	0,34		2.380	4.760
31	Quy hoạch điểm dân cư thôn Việt Hùng (Phía Đông ông Trang thôn Việt Hùng)	Nam Trung	0,03		270	540
32	Quy hoạch điểm dân cư thôn Đại Đồng (Phía tây nhà thờ Trung Thành)	Nam Trung	0,25		1.750	3.500
33	Ngõ Ông Độ thôn Hướng Tân	Nam Hà	0,16		1.120	1.680
34	Cạnh ngõ ông Trực thôn Hướng Tân	Nam Hà	0,75		4.500	6.750
35	Cạnh thổ Ông Trần thôn Đông Quách	Nam Hà	0,09		822	1.233
36	Cạnh ngõ ông Khả thôn Đông Quách	Nam Hà	0,10		876	1.314
37	Quy hoạch điểm dân cư thôn Thủ Chính	Nam Chính	2,05		11.299	16.948
38	Khu dân cư thôn Tân Hải	Đông Trà	1,20		7.200	10.800
39	Khu dân cư xen kẹp thôn Tân Hải	Đông Trà	0,89		5.340	8.010
40	Khu dân cư Nam ông Tứ , Đông trạm y tế thôn Tân Hải	Đông Trà	0,13		804	1.206

41	Dự án Khu tái định cư xã Đông Long	Đông Long	0,16		850	1.275
42	HTX cũ thôn Đông Hoàng	Đông Hoàng	0,09		810	1.215
43	QH điểm dân cư thôn Vũ Xá	Đông Hoàng	0,53		3.445	5.168
44	QH điểm dân cư xen kẹt: Phía đông ông Hương thôn Đông Châu	Đông Minh	0,03		270	405
45	QH điểm dân cư xen kẹt Phía đông ông Tuấn thôn Minh Châu	Đông Minh	0,03		270	405
46	QH điểm dân cư xen kẹt thôn Minh Châu	Đông Minh	0,03		270	405
47	QH điểm dân cư xen kẹt phía Đông ông Kinh thôn Thanh Lâm	Đông Minh	0,21		1.484	2.226
48	QH điểm dân cư xen kẹt trường tiểu học Khu A cũ thôn Thanh Lâm	Đông Minh	0,41		2.870	4.305
49	QH điểm dân cư xen kẹt Phía Tây nhà ông Phan Văn Đĩnh thôn Ngải Châu	Đông Minh	0,01		108	162
50	QH các điểm dân cư xen kẹt thôn Thanh Đông	Đông Lâm	0,24		2.160	3.240
51	QH điểm dân cư xen kẹt thôn Nho Lâm Đông	Đông Lâm	0,90		4.950	7.425
52	Quy hoạch các điểm xen kẹt thôn Nho Lâm Tây	Đông Lâm	0,15		1.275	1.913
53	QH điểm dân cư phía tây trường Tiểu học thôn Cam Lai	Đông Cơ	0,07		628	942
54	Quy hoạch điểm dân cư phía bắc chợ Đức Cơ	Đông Cơ	0,03		295	443
55	Quy hoạch trạm Y tế cũ	Đông Cơ	0,11		796	1.194
56	QH các điểm dân cư xen kẹt thôn Phong Lai	Đông Phong	0,18		1.620	2.430
57	QH các điểm dân cư xen kẹt thôn Lạc Thiện	Đông Phong	0,03		270	405
58	QH các điểm dân cư xen kẹt thôn Vũ Xá	Đông Phong	0,21		1.890	2.835
59	QH các điểm dân cư xen kẹt thôn Văn Hải	Đông Phong	0,04		360	540
60	QH điểm dân cư thôn Lạc Thiện	Đông Phong	0,70		4.900	7.350
61	QH điểm dân cư thôn Vũ Xá	Đông Phong	0,40		2.800	4.200
62	QH điểm dân cư thôn Văn Hải	Đông Phong	0,51		3.570	5.355
63	Điểm dân cư phía Đông nhà máy nước thôn Mỹ Đức	Đông Trung	2,41		13.263	19.894



64	Các điểm xen kẹt	Đông Trung	0,08		720	1.080
65	QH dân cư nhà trẻ cũ thôn Lợi Thành	Đông Quý	0,04		360	540
66	Quy hoạch điểm dân cư thôn Kênh Xuyên	Đông Xuyên	0,05		450	675
67	Quy hoạch các điểm dân cư xen kẹt thôn Kênh Xuyên	Đông Xuyên	0,06		540	810
68	Quy hoạch điểm dân cư xen kẹt	Đông Xuyên	0,02		180	270
69	Quy hoạch điểm dân cư thôn Quý Đức	Đông Xuyên	0,02		180	270
70	Quy hoạch điểm dân cư giáp đường 2A	An Ninh	0,93		6.045	9.068
71	QH điểm dân cư thôn Công Bôi tây	Phương Công	0,67		4.323	6.485
72	QH điểm dân cư thôn Công Bôi tây	Phương Công	1,08		7.020	10.530
73	QH điểm dân cư thôn Quân Bắc Đình	Vân Trường	0,96		6.240	9.360
74	QH điểm dân cư thôn Quân Bắc Đồi	Vân Trường	0,36		2.340	3.510
75	QH điểm dân cư Rạng Đông giai đoạn 2	Vân Trường	0,63		4.095	6.143
76	QH khu dân cư thôn Quân Bắc Đình	Vân Trường	0,30		1.950	2.925
77	Quy hoạch dân cư thôn An Nhân Hưng	Bắc Hải	0,03		293	440
78	Quy hoạch dân cư thôn An Nhân Hưng	Bắc Hải	2,80		15.400	23.100
79	Quy hoạch dân cư xen kẹt thôn An Phú	Bắc Hải	0,04		360	540
80	Quy hoạch dân cư thôn An Phú	Bắc Hải	1,14		7.410	11.115
81	Dự án (Khu dân cư đòai Trung thôn Quân Trạch)	Tây Phong	2,90		14.500	21.750
82	Điểm dân cư giáp trường Tiểu Học đến Nghĩa Trang Liệt sỹ	Tây Phong	0,83		5.395	8.093
83	QH điểm dân cư thôn Nguyệt Lũ	Tây Tiến	0,36		2.700	4.050
84	QH điểm dân cư xen kẹt thôn Nguyệt Lũ	Tây Tiến	0,03		270	405
85	QH điểm dân cư xen kẹt cửa bà Hoài thôn Đông Cao 2	Tây Tiến	0,28		2.100	3.150
86	QH điểm dân cư cạnh trường tiểu học và THCS thôn Nguyệt Lũ	Tây Tiến	1,22		6.710	10.065

87	QH điểm dân cư thôn Đông Cao 1	Tây Tiến	0,67		5.025	7.538
88	QH điểm dân cư xen kẹt thôn Đông Cao 2	Tây Tiến	0,02		180	270
89	Xen kẹt thôn Lương Phú	Tây Lương	0,04		360	540
90	QH điểm dân cư thôn Lương Phú	Tây Lương	0,77		5.005	7.508
91	QH điểm dân cư thôn Nghĩa	Tây Lương	0,37		2.775	4.163
92	QH điểm dân cư xen kẹt thôn Thượng	Tây Lương	0,01		90	135
93	QH khu dân cư thôn Tam Đồng	Vũ Lăng	0,90		5.850	8.775
94	Khu trung tâm xã Vũ Lăng	Vũ Lăng	2,94		14.700	22.050
95	Khu dân cư thôn Đại Hữu giai đoạn 2	Tây Ninh	5,40		35.100	52.650
96	Khu dân cư thôn Lạc Thành Bắc	Tây Ninh	0,60		3.900	5.850
97	Quy hoạch khu dân cư trường mầm non thôn Nam	Tây Giang	0,35		2.627	3.941
98	QH khu dân cư giáp thổ ông Thiết thôn Nam	Tây Giang	0,07		630	945
99	QH khu dân cư cửa ông Bốn thôn Bắc	Tây Giang	0,52		3.900	5.850
100	QH khu dân cư Lâm Sản thôn Cát Già	Tây Giang	0,20		1.500	2.250
101	QH khu dân cư giáp thổ ông Yên thôn Đông	Tây Giang	0,27		2.025	3.038
TỔNG CỘNG			70,56	0	413.630	685.825

PHỤ LỤC 14
DANH MỤC CÁC KHU DÂN CƯ TÁI ĐỊNH CƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng diện tích đất theo quy hoạch	Diện tích xây		Dự kiến tổng diện tích sàn (m ²)
				Nhà ở chung cư	Nhà ở liên kế, biệt thự (m ²)	
1	Quy hoạch khu dân cư (tái định cư)	Nam Bình, Kiến Xương	2		12.000	28.800
2	QH khu Tái định cư Dự án đường từ Thành Phố Thái Bình qua cầu Tịnh Xuyên đến huyện Hưng Hà	Minh Hòa, Hưng Hà	0,10		500	1.200
3	Quy hoạch dân cư tái định cư thôn Sơn Đồng	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	0,08		560	1.680
4	Quy hoạch đất ở tái định cư phục vụ giao đất dự án nhà máy xử lý rác thải và đấu giá quyền sử dụng đất	Đông Á, Đông Hưng	1,50		12.000	30.000
5	Quy hoạch đất ở tái định cư phục vụ giao đất dự án nhà máy xử lý rác thải và đấu giá quyền sử dụng đất	Đông Á, Đông Hưng	0,34		1.698	4.245
6	QH khu tái định cư đường TP Thái Bình – Cầu Nghìn	Đông Xuân, Đông Hưng	0,02		160	400
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư QL.37 thị trấn Diêm Điền (lô OĐT-14a)	Diêm Điền, Thái Thụy	2,1		5.078,00	24.970
8	Dự án quy hoạch dân cư tái định cư dự án đầu nối đường Vũ Trọng kéo dài cắt qua tuyến đường 8B xã An Ninh	An Ninh, Tiền Hải	0,600		3.300	6.600
9	Khu tái định cư tuyến đường trục kết nối khu chức năng khu Kinh tế tại xã Nam Hưng	Nam Hưng, Tiền Hải	3,000		13.500	27.000
10	Khu tái định cư tuyến đường trục kết nối khu chức năng khu Kinh tế tại xã Nam Hải	Nam Hải, Tiền Hải	2,000		9.000	18.000
11	Khu dân cư tái định cư để Thực hiện dự án cải tạo nâng cấp ĐT 454 và dự án đường từ thành phố Thái Bình đi Cồn Vành	Vũ Hội, Vũ Thư	0,50		4.000	12.000
12	Khu dân cư tái định cư để Thực hiện dự án đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình,	Song An, Vũ Thư	2,36		18.400	55.200
Tổng cộng			14,60	-	80.196	210.095